SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **TRƯỜNG THPT BÌNH CHIỂU**

*(Đề thi có 04 trang)*

# ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023 – 2024

**MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 – BAN KHTN**

## Thời gian làm bài: 50 phút

*(không kể thời gian phát đề)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: ................................................................ | Số báo danh:  ...............…….... | **MÃ ĐỀ: 141** |

**Câu 1.** Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi là gì?

**A.** Làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư.

**B.** Các vùng xuất cư thiếu hụt lao động.

**C.** Gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng ở nước ta.

**D.** Tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.

**Câu 2.** Công nghiệp khai thác khoáng sản là thế mạnh của vùng nào?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đông Nam Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 3.** Biểu hiện rõ nét nhất cho việc nước ta đã đảm bảo vấn đề an ninh lương thực là gì?

**A.** Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

**B.** Tỉ lệ hộ đói nghèo của nước ta giảm nhanh trong thời gian gần đây.

**C.** Diện tích lúa đã có dấu hiệu giảm dần trong giai đoạn gần đây.

**D.** Sản lượng lương thực tăng liên tục trong thời gian gần đây.

**Câu 4.** Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà Nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là gì?

**A.** Mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng.

**B.** Các dân tộc ít người sống tập trung chủ yếu ở miền núi.

**C.** Chênh lệch lớn về kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.

**D.** Phân bố các dân tộc đã có nhiều sự thay đổi.

**Câu 5.** Người Việt Nam ở nước ngoài tập trung nhiều nhất ở các quốc gia và khu vực nào?

**A.** Châu Âu, Ôxtrâylia, Trung Á. **B.** Bắc Mĩ, Ôxtrâylia, Đông Á.

**C.** Hoa Kì, Ôxtrâylia, châu Âu. **D.** Bắc Mĩ, châu Âu, Nam Á.

**Câu 6.** Loại hình nào sau đây thuộc mạng phi thoại?

**A.** Mạng điện thoại nội hạt. **B.** Mạng Fax.

**C.** Mạng điện thoại đường dài. **D.** Mạng truyền dẫn Viba.

**Câu 7.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta?

**A.** Nền kinh tế nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu.

**B.** Tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực kinh tế.

**C.** Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của nước ta thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

**D.** Sự tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

# DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG MỘT SỐ TỈNH NĂM 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Kiên Giang** | **Cà Mau** | **Bạc Liêu** | **Sóc Trăng** |
| Diện tích nuôi trồng thủy sản *(nghìn ha)* | 183,6 | 287,0 | 144,5 | 72,3 |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng *(nghìn tấn)* | 284,6 | 368,2 | 269,3 | 255,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản nuôi trồng của một số tỉnh nước ta năm 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Kết hợp. **C.** Cột. **D.** Tròn.

**Câu 9.** Dừa được trồng nhiều nhất ở đâu?

**A.** Tây Nguyên. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 10.** Vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa thấp nhất là vùng nào?

**A.** Tây Nguyên. **B.** Đông Bắc. **C.** Tây Bắc. **D.** Bắc Trung Bộ. **Câu 11.** Nguyên nhân trực tiếp gây nên tình trạng số người gia tăng hàng năm còn nhiều mặc dù tốc độ tăng dân số đã giảm ở nước ta là gì?

**A.** Tác động của chính sách di cư.

**B.** Do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá.

**C.** Quy mô dân số nước ta còn lớn.

**D.** Mức sinh cao và giảm chậm, mức tử xuống thấp và ổn định.

**Câu 12.** Vùng có diện tích trồng rau lớn nhất ở nước ta là vùng nào ?

**A.** Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng duyên hải miền Trung.

**C.** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 13.** Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là ngành nào?

**A.** Điện năng. **B.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** Khai thác và chế biến dầu khí. **D.** Chế biến nông, lâm, thuỷ sản.

**Câu 14.** Ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm ở nước ta là gì?

**A.** Tạo nguồn hàng cho xuất khẩu.

**B.** Giải quyết việc làm cho người lao động.

**C.** Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**D.** Đảm bảo an ninh lương thực trong nước.

**Câu 15.** Nguyên nhân chủ yếu nào khiến giá các mặt hàng chế biến xuất khẩu của nước ta còn cao?

**A.** Chất lượng lao động thấp.

**B.** Các nước nhập khẩu đánh thuế rất cao.

**C.** Chi phí vận tải và đầu tư máy móc cao.

**D.** Phụ thuộc vào giá nguyên liệu nhập.

**Câu 16.** Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng chế biến là gì?

**A.** Thuế xuất khẩu cao. **B.** Chất lượng sản phẩm chưa cao.

**C.** Ít lợi nhuận và lợi nhuận chậm. **D.** Tỉ trọng hàng gia công lớn.

**Câu 17.** Ý nào sau đây **không** đúng với ngành nội thương của nước ta?

**A.** Trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất.

**B.** Bắc Trung Bộ là vùng buôn bán tấp nập nhất.

**C.** Hàng hóa phong phú, đa dạng.

**D.** Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

**Câu 18.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là gì?

**A.** Xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**B.** Đẩy mạnh hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

**C.** Phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**D.** Hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**Câu 19.** Đâu là khu vực chiếm tỉ trọng rất nhỏ nhưng tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động nước ta?

**A.** Có vốn đầu tư nước ngoài. **B.** Quốc doanh.

**C.** Ngư nghiệp. **D.** Xây dựng.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2018** | **2020** |
| Than sạch (triệu tấn) | 44,8 | 41,1 | 42,0 | 48,4 |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 13,4 | 14,0 | 11,5 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 141,3 | 209,2 | 235,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2020?

**A.** Các sản phẩm có tốc độ tăng đồng đều.

**B.** Sản lượng dầu giảm đều qua các thời kì.

**C.** Sản lượng điện tăng nhanh qua các năm.

**D.** Sản lượng than sạch liên tục tăng nhanh.

**Câu 21.** Biện pháp quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng lúa gạo nước ta với các nước xuất khẩu gạo khác là gì?

**A.** Sản xuất nhiều giống lúa đặc sản, phù hợp nhu cầu của thị trường.

**B.** Nâng cao chất lượng sản phẩm và áp dụng công nghệ trong chế biến.

**C.** Giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

**D.** Nắm bắt được những biến đổi của yêu cầu thị trường.

**Câu 22.** Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là gì?

**A.** Xây dựng cơ sở hạ tầng. **B.** Phát triển công nghiệp.

**C.** Tăng nhanh ngành dịch vụ. **D.** Phát triển nông nghiệp.

**Câu 23.** Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do yếu tố nào?

**A.** Thị trường tiêu thụ lớn. **B.** Thời tiết ổn định hơn trước.

**C.** Đẩy mạnh thâm canh. **D.** Kinh nghiệm của người dân.

**Câu 24.** Đâu là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I ?

**A.** Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.

**B.** Các ngành thuỷ sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.

**C.** Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thuỷ sản.

**D.** Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

**Câu 25.** Mật độ dân số nước ta có xu hướng như thế nào?

**A.** Giữ nguyên và ít biến động.

**B.** Ngày càng giảm.

**C.** Ngày càng tăng.

**D.** Thấp so với mức mức trung bình của thế giới.

**Câu 26.** Cơ cấu mùa vụ của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Giảm diện tích vụ đông xuân, tăng diện tích vụ hè thu.

**B.** Giảm diện tích vụ mùa, tăng diện tích vụ hè thu.

**C.** Mở rộng diện tích lúa đông xuân và lúa mùa.

**D.** Mở rộng diện tích lúa đông xuân và hè thu.

**Câu 27.** Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là gì?

**A.** Kinh tế phát triển nhanh.

**B.** Công nghiệp hoá phát triển mạnh.

**C.** Mức sống của người dân cao.

**D.** Quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát.

**Câu 28.** Yếu tố quan trọng nhất nào đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta?

**A.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**B.** Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**C.** Tiến bộ của khoa học - kĩ thuật.

**D.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 29.** Mặt hàng nào sau đây **không** phải là mặt hàng xuất khẩu của nước ta?

**A.** Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu).

**B.** Hàng nông - lâm - thủy sản.

**C.** Hàng thủ công nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**D.** Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.

**Câu 30.** Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

**B.** Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

**C.** Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.

**D.** Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.

**Câu 31.** Gia tăng tự nhiên dân số ở nước ta từ giữa thế kỉ XX trở về trước thấp là do đâu?

**A.** Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử cao.

**B.** Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp.

**C.** Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử cũng cao.

**D.** Tỉ suất gia tăng cơ học thấp.

**Câu 32.** Số người tăng thêm hàng năm còn cao ở nước ta cũng tạo thuận lợi để làm gì?

**A.** Cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**B.** Phát triển nhiều ngành công nghiệp.

**C.** Mở rộng thị trường tiêu thụ.

**D.** Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 33.** Các tuyến giao thông đường biển quan trọng nhất nước ta là tuyến nào?

**A.** Các tuyến nội bộ trong vịnh Bắc Bộ.

**B.** Các tuyến dọc duyên hải miền Trung.

**C.** Các tuyến nội bộ trong vịnh Thái Lan.

**D.** Các tuyến Bắc - Nam.

**Câu 34.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta mới chiếm khoảng 1/3 dân số cho thấy điều gì?

**A.** Điều kiện sống ở thành thị thấp. **B.** Nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

**C.** Điều kiện sống ở nông thôn khá cao. **D.** Đô thị hoá chưa phát triển mạnh.

**Câu 35.** Điều kiện tự nhiên gây khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển ngành giao thông của nước ta là gì?

**A.** Khí hậu diễn biến thất thường. **B.** Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.

**C.** Địa hình phân hóa phức tạp. **D.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**Câu 36.** Tuyến đường nào được xem là xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta?

**A.** Quốc lộ 1. **B.** Đường 51.

**C.** Đường 14. **D.** Đường Hồ Chí Minh.

**Câu 37.** Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là gì?

**A.** Đường bộ. **B.** Đường sông. **C.** Đường hàng không. **D.** Đường biển.

**Câu 38.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng (nghìn tấn)** | **Chia ra** | | **Giá trị xuất khẩu (triệu USD)** |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2015 | 6582,1 | 3049,9 | 3532,2 | 6568,8 |
| 2017 | 7313,4 | 3420,5 | 3892,9 | 8349,2 |
| 2019 | 8270,2 | 3777,7 | 4492,5 | 8514,0 |
| 2020 | 8497,2 | 3863,7 | 4633,5 | 8412,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về hình hình sản xuất thủy sản của nước ta, giai đoạn 2015- 2020?

**A.** Sản lượng khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**B.** Tổng sản lượng giảm, giá trị xuất khẩu tăng.

**C.** Sản lượng khai thác giảm, nuôi trồng tăng.

**D.** Sản lượng và giá trị xuất khẩu đều tăng.

**Câu 39.** Vì sao kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta liên tục tăng?

**A.** Đa dạng hoá các đối tượng tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

**B.** Sự phát triển của nền kinh tế trong nước cùng những đổi mới trong cơ chế quản lí.

**C.** Thị trường thế giới ngày càng mở rộng.

**D.** Tăng cường nhập khẩu dây chuyền máy móc, thiết bị toàn bộ và hàng tiêu dùng.

**Câu 40.** Khu vực nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta?

**A.** Tập thể. **B.** Nước ngoài. **C.** Tư nhân, cá thể. **D.** Nhà nước.

# ------ HẾT ------

*(Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam/ Tập bản đồ Địa lí 12.*

*Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **TRƯỜNG THPT BÌNH CHIỂU**

*(Đề thi có 04 trang)*

# ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023 – 2024

**MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 – BAN KHTN**

## Thời gian làm bài: 50 phút

*(không kể thời gian phát đề)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: ................................................................ | Số báo danh:  ...............…….... | **MÃ ĐỀ: 142** |

**Câu 1.** Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng chế biến là gì?

**A.** Tỉ trọng hàng gia công lớn. **B.** Thuế xuất khẩu cao.

**C.** Ít lợi nhuận và lợi nhuận chậm. **D.** Chất lượng sản phẩm chưa cao.

**Câu 2.** Vì sao kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta liên tục tăng?

**A.** Sự phát triển của nền kinh tế trong nước cùng những đổi mới trong cơ chế quản lí.

**B.** Thị trường thế giới ngày càng mở rộng.

**C.** Đa dạng hoá các đối tượng tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

**D.** Tăng cường nhập khẩu dây chuyền máy móc, thiết bị toàn bộ và hàng tiêu dùng.

**Câu 3.** Nguyên nhân trực tiếp gây nên tình trạng số người gia tăng hàng năm còn nhiều mặc dù tốc độ tăng dân số đã giảm ở nước ta là gì?

**A.** Do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá.

**B.** Tác động của chính sách di cư.

**C.** Quy mô dân số nước ta còn lớn.

**D.** Mức sinh cao và giảm chậm, mức tử xuống thấp và ổn định.

**Câu 4.** Cơ cấu mùa vụ của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Giảm diện tích vụ đông xuân, tăng diện tích vụ hè thu.

**B.** Mở rộng diện tích lúa đông xuân và hè thu.

**C.** Giảm diện tích vụ mùa, tăng diện tích vụ hè thu.

**D.** Mở rộng diện tích lúa đông xuân và lúa mùa.

**Câu 5.** Người Việt Nam ở nước ngoài tập trung nhiều nhất ở các quốc gia và khu vực nào?

**A.** Châu Âu, Ôxtrâylia, Trung Á. **B.** Bắc Mĩ, Ôxtrâylia, Đông Á.

**C.** Bắc Mĩ, châu Âu, Nam Á. **D.** Hoa Kì, Ôxtrâylia, châu Âu.

**Câu 6.** Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là gì?

**A.** Phát triển công nghiệp. **B.** Xây dựng cơ sở hạ tầng.

**C.** Tăng nhanh ngành dịch vụ. **D.** Phát triển nông nghiệp.

**Câu 7.** Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là gì?

**A.** Đường biển. **B.** Đường sông. **C.** Đường hàng không. **D.** Đường bộ.

**Câu 8.** Điều kiện tự nhiên gây khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển ngành giao thông của nước ta là gì?

**A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc. **B.** Khí hậu diễn biến thất thường.

**C.** Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang. **D.** Địa hình phân hóa phức tạp.

**Câu 9.** Nguyên nhân chủ yếu nào khiến giá các mặt hàng chế biến xuất khẩu của nước ta còn cao?

**A.** Chất lượng lao động thấp.

**B.** Các nước nhập khẩu đánh thuế rất cao.

**C.** Chi phí vận tải và đầu tư máy móc cao.

**D.** Phụ thuộc vào giá nguyên liệu nhập.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu:

# DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG MỘT SỐ TỈNH NĂM 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Kiên Giang** | **Cà Mau** | **Bạc Liêu** | **Sóc Trăng** |
| Diện tích nuôi trồng thủy sản *(nghìn ha)* | 183,6 | 287,0 | 144,5 | 72,3 |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng *(nghìn tấn)* | 284,6 | 368,2 | 269,3 | 255,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản nuôi trồng của một số tỉnh nước ta năm 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Cột.

**Câu 11.** Dừa được trồng nhiều nhất ở đâu?

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Tây Nguyên. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 12.** Tuyến đường nào được xem là xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta?

**A.** Đường 14. **B.** Đường 51.

**C.** Đường Hồ Chí Minh. **D.** Quốc lộ 1.

**Câu 13.** Đâu là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I ?

**A.** Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thuỷ sản.

**B.** Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

**C.** Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.

**D.** Các ngành thuỷ sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.

**Câu 14.** Khu vực nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta?

**A.** Nhà nước. **B.** Tập thể. **C.** Nước ngoài. **D.** Tư nhân, cá thể.

**Câu 15.** Công nghiệp khai thác khoáng sản là thế mạnh của vùng nào?

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đông Nam Bộ. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 16.** Gia tăng tự nhiên dân số ở nước ta từ giữa thế kỉ XX trở về trước thấp là do đâu?

**A.** Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử cao.

**B.** Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp.

**C.** Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử cũng cao.

**D.** Tỉ suất gia tăng cơ học thấp.

**Câu 17.** Mật độ dân số nước ta có xu hướng như thế nào?

**A.** Ngày càng giảm.

**B.** Thấp so với mức mức trung bình của thế giới.

**C.** Ngày càng tăng.

**D.** Giữ nguyên và ít biến động.

**Câu 18.** Ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm ở nước ta là gì?

**A.** Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**B.** Đảm bảo an ninh lương thực trong nước.

**C.** Tạo nguồn hàng cho xuất khẩu.

**D.** Giải quyết việc làm cho người lao động.

**Câu 19.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là gì?

**A.** Đẩy mạnh hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

**B.** Xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**C.** Phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**D.** Hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**Câu 20.** Loại hình nào sau đây thuộc mạng phi thoại?

**A.** Mạng điện thoại nội hạt. **B.** Mạng Fax.

**C.** Mạng điện thoại đường dài. **D.** Mạng truyền dẫn Viba.

**Câu 21.** Ý nào sau đây **không** đúng với ngành nội thương của nước ta?

**A.** Trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất.

**B.** Bắc Trung Bộ là vùng buôn bán tấp nập nhất.

**C.** Hàng hóa phong phú, đa dạng.

**D.** Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

**Câu 22.** Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là gì?

**A.** Kinh tế phát triển nhanh.

**B.** Công nghiệp hoá phát triển mạnh.

**C.** Mức sống của người dân cao.

**D.** Quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát.

**Câu 23.** Vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa thấp nhất là vùng nào?

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Tây Bắc. **C.** Đông Bắc. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 24.** Biểu hiện rõ nét nhất cho việc nước ta đã đảm bảo vấn đề an ninh lương thực là gì?

**A.** Sản lượng lương thực tăng liên tục trong thời gian gần đây.

**B.** Diện tích lúa đã có dấu hiệu giảm dần trong giai đoạn gần đây.

**C.** Tỉ lệ hộ đói nghèo của nước ta giảm nhanh trong thời gian gần đây.

**D.** Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

**Câu 25.** Yếu tố quan trọng nhất nào đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta?

**A.** Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**B.** Tiến bộ của khoa học - kĩ thuật.

**C.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**D.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**Câu 26.** Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là ngành nào?

**A.** Điện năng. **B.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** Chế biến nông, lâm, thuỷ sản. **D.** Khai thác và chế biến dầu khí.

**Câu 27.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta?

**A.** Sự tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**B.** Tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực kinh tế.

**C.** Nền kinh tế nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu.

**D.** Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của nước ta thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

**Câu 28.** Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.

**B.** Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

**C.** Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

**D.** Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.

**Câu 29.** Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà Nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là gì?

**A.** Phân bố các dân tộc đã có nhiều sự thay đổi.

**B.** Các dân tộc ít người sống tập trung chủ yếu ở miền núi.

**C.** Mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng.

**D.** Chênh lệch lớn về kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.

**Câu 30.** Các tuyến giao thông đường biển quan trọng nhất nước ta là tuyến nào?

**A.** Các tuyến dọc duyên hải miền Trung.

**B.** Các tuyến nội bộ trong vịnh Thái Lan.

**C.** Các tuyến nội bộ trong vịnh Bắc Bộ.

**D.** Các tuyến Bắc - Nam.

**Câu 31.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta mới chiếm khoảng 1/3 dân số cho thấy điều gì?

**A.** Đô thị hoá chưa phát triển mạnh. **B.** Điều kiện sống ở thành thị thấp.

**C.** Điều kiện sống ở nông thôn khá cao. **D.** Nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

**Câu 32.** Số người tăng thêm hàng năm còn cao ở nước ta cũng tạo thuận lợi để làm gì?

**A.** Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**C.** Mở rộng thị trường tiêu thụ.

**D.** Phát triển nhiều ngành công nghiệp.

**Câu 33.** Mặt hàng nào sau đây **không** phải là mặt hàng xuất khẩu của nước ta?

**A.** Hàng thủ công nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**B.** Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu).

**C.** Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.

**D.** Hàng nông - lâm - thủy sản.

**Câu 34.** Biện pháp quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng lúa gạo nước ta với các nước xuất khẩu gạo khác là gì?

**A.** Nâng cao chất lượng sản phẩm và áp dụng công nghệ trong chế biến.

**B.** Giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

**C.** Sản xuất nhiều giống lúa đặc sản, phù hợp nhu cầu của thị trường.

**D.** Nắm bắt được những biến đổi của yêu cầu thị trường.

**Câu 35.** Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi là gì?

**A.** Làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư.

**B.** Tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.

**C.** Gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng ở nước ta.

**D.** Các vùng xuất cư thiếu hụt lao động.

**Câu 36.** Đâu là khu vực chiếm tỉ trọng rất nhỏ nhưng tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động nước ta?

**A.** Ngư nghiệp. **B.** Có vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** Quốc doanh. **D.** Xây dựng.

**Câu 37.** Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do yếu tố nào?

**A.** Thời tiết ổn định hơn trước. **B.** Thị trường tiêu thụ lớn.

**C.** Đẩy mạnh thâm canh. **D.** Kinh nghiệm của người dân.

**Câu 38.** Vùng có diện tích trồng rau lớn nhất ở nước ta là vùng nào ?

**A.** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng duyên hải miền Trung.

**B.** Đồng bằng duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 39.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng (nghìn tấn)** | **Chia ra** | | **Giá trị xuất khẩu (triệu USD)** |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2015 | 6582,1 | 3049,9 | 3532,2 | 6568,8 |
| 2017 | 7313,4 | 3420,5 | 3892,9 | 8349,2 |
| 2019 | 8270,2 | 3777,7 | 4492,5 | 8514,0 |
| 2020 | 8497,2 | 3863,7 | 4633,5 | 8412,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về hình hình sản xuất thủy sản của nước ta, giai đoạn 2015- 2020?

**A.** Sản lượng khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**B.** Sản lượng và giá trị xuất khẩu đều tăng.

**C.** Tổng sản lượng giảm, giá trị xuất khẩu tăng.

**D.** Sản lượng khai thác giảm, nuôi trồng tăng.

**Câu 40.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2018** | **2020** |
| Than sạch (triệu tấn) | 44,8 | 41,1 | 42,0 | 48,4 |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 13,4 | 14,0 | 11,5 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 141,3 | 209,2 | 235,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2020?

**A.** Các sản phẩm có tốc độ tăng đồng đều.

**B.** Sản lượng than sạch liên tục tăng nhanh.

**C.** Sản lượng điện tăng nhanh qua các năm.

**D.** Sản lượng dầu giảm đều qua các thời kì.

# ------ HẾT ------

*(Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam/ Tập bản đồ Địa lí 12.*

*Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **TRƯỜNG THPT BÌNH CHIỂU**

*(Đề thi có 04 trang)*

# ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023 – 2024

**MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 – BAN KHTN**

## Thời gian làm bài: 50 phút

*(không kể thời gian phát đề)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: ................................................................ | Số báo danh:  ...............…….... | **MÃ ĐỀ: 143** |

**Câu 1.** Nguyên nhân chủ yếu nào khiến giá các mặt hàng chế biến xuất khẩu của nước ta còn cao?

**A.** Phụ thuộc vào giá nguyên liệu nhập.

**B.** Các nước nhập khẩu đánh thuế rất cao.

**C.** Chi phí vận tải và đầu tư máy móc cao.

**D.** Chất lượng lao động thấp.

**Câu 2.** Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là gì?

**A.** Đường bộ. **B.** Đường biển. **C.** Đường hàng không. **D.** Đường sông.

**Câu 3.** Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do yếu tố nào?

**A.** Đẩy mạnh thâm canh. **B.** Thời tiết ổn định hơn trước.

**C.** Kinh nghiệm của người dân. **D.** Thị trường tiêu thụ lớn.

**Câu 4.** Ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm ở nước ta là gì?

**A.** Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**B.** Tạo nguồn hàng cho xuất khẩu.

**C.** Đảm bảo an ninh lương thực trong nước.

**D.** Giải quyết việc làm cho người lao động.

**Câu 5.** Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.

**B.** Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

**C.** Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.

**D.** Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

**Câu 6.** Vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa thấp nhất là vùng nào?

**A.** Tây Bắc. **B.** Đông Bắc. **C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 7.** Điều kiện tự nhiên gây khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển ngành giao thông của nước ta là gì?

**A.** Địa hình phân hóa phức tạp. **B.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**C.** Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang. **D.** Khí hậu diễn biến thất thường.

**Câu 8.** Người Việt Nam ở nước ngoài tập trung nhiều nhất ở các quốc gia và khu vực nào?

**A.** Hoa Kì, Ôxtrâylia, châu Âu. **B.** Bắc Mĩ, Ôxtrâylia, Đông Á.

**C.** Bắc Mĩ, châu Âu, Nam Á. **D.** Châu Âu, Ôxtrâylia, Trung Á.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

# DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG MỘT SỐ TỈNH NĂM 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Kiên Giang** | **Cà Mau** | **Bạc Liêu** | **Sóc Trăng** |
| Diện tích nuôi trồng thủy sản *(nghìn ha)* | 183,6 | 287,0 | 144,5 | 72,3 |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng *(nghìn tấn)* | 284,6 | 368,2 | 269,3 | 255,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản nuôi trồng của một số tỉnh nước ta năm 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Cột. **C.** Tròn. **D.** Kết hợp.

**Câu 10.** Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là gì?

**A.** Phát triển nông nghiệp. **B.** Tăng nhanh ngành dịch vụ.

**C.** Phát triển công nghiệp. **D.** Xây dựng cơ sở hạ tầng.

**Câu 11.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta?

**A.** Sự tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**B.** Nền kinh tế nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu.

**C.** Tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực kinh tế.

**D.** Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của nước ta thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

**Câu 12.** Khu vực nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta?

**A.** Tập thể. **B.** Tư nhân, cá thể. **C.** Nước ngoài. **D.** Nhà nước.

**Câu 13.** Loại hình nào sau đây thuộc mạng phi thoại?

**A.** Mạng điện thoại đường dài. **B.** Mạng điện thoại nội hạt.

**C.** Mạng truyền dẫn Viba. **D.** Mạng Fax.

**Câu 14.** Vùng có diện tích trồng rau lớn nhất ở nước ta là vùng nào ?

**A.** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng duyên hải miền Trung.

**B.** Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 15.** Yếu tố quan trọng nhất nào đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta?

**A.** Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**B.** Tiến bộ của khoa học - kĩ thuật.

**C.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**D.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 16.** Số người tăng thêm hàng năm còn cao ở nước ta cũng tạo thuận lợi để làm gì?

**A.** Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Mở rộng thị trường tiêu thụ.

**C.** Cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**D.** Phát triển nhiều ngành công nghiệp.

**Câu 17.** Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là gì?

**A.** Kinh tế phát triển nhanh.

**B.** Mức sống của người dân cao.

**C.** Quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát.

**D.** Công nghiệp hoá phát triển mạnh.

**Câu 18.** Cơ cấu mùa vụ của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Mở rộng diện tích lúa đông xuân và hè thu.

**B.** Mở rộng diện tích lúa đông xuân và lúa mùa.

**C.** Giảm diện tích vụ mùa, tăng diện tích vụ hè thu.

**D.** Giảm diện tích vụ đông xuân, tăng diện tích vụ hè thu.

**Câu 19.** Mật độ dân số nước ta có xu hướng như thế nào?

**A.** Thấp so với mức mức trung bình của thế giới.

**B.** Ngày càng tăng.

**C.** Giữ nguyên và ít biến động.

**D.** Ngày càng giảm.

**Câu 20.** Mặt hàng nào sau đây **không** phải là mặt hàng xuất khẩu của nước ta?

**A.** Hàng thủ công nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**B.** Hàng nông - lâm - thủy sản.

**C.** Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu).

**D.** Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.

**Câu 21.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là gì?

**A.** Đẩy mạnh hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

**B.** Hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**C.** Xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**D.** Phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**Câu 22.** Các tuyến giao thông đường biển quan trọng nhất nước ta là tuyến nào?

**A.** Các tuyến dọc duyên hải miền Trung.

**B.** Các tuyến nội bộ trong vịnh Bắc Bộ.

**C.** Các tuyến Bắc - Nam.

**D.** Các tuyến nội bộ trong vịnh Thái Lan.

**Câu 23.** Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà Nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là gì?

**A.** Mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng.

**B.** Chênh lệch lớn về kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.

**C.** Các dân tộc ít người sống tập trung chủ yếu ở miền núi.

**D.** Phân bố các dân tộc đã có nhiều sự thay đổi.

**Câu 24.** Biện pháp quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng lúa gạo nước ta với các nước xuất khẩu gạo khác là gì?

**A.** Sản xuất nhiều giống lúa đặc sản, phù hợp nhu cầu của thị trường.

**B.** Giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

**C.** Nắm bắt được những biến đổi của yêu cầu thị trường.

**D.** Nâng cao chất lượng sản phẩm và áp dụng công nghệ trong chế biến.

**Câu 25.** Vì sao kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta liên tục tăng?

**A.** Đa dạng hoá các đối tượng tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

**B.** Thị trường thế giới ngày càng mở rộng.

**C.** Tăng cường nhập khẩu dây chuyền máy móc, thiết bị toàn bộ và hàng tiêu dùng.

**D.** Sự phát triển của nền kinh tế trong nước cùng những đổi mới trong cơ chế quản lí.

**Câu 26.** Ý nào sau đây **không** đúng với ngành nội thương của nước ta?

**A.** Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

**B.** Trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất.

**C.** Bắc Trung Bộ là vùng buôn bán tấp nập nhất.

**D.** Hàng hóa phong phú, đa dạng.

**Câu 27.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta mới chiếm khoảng 1/3 dân số cho thấy điều gì?

**A.** Đô thị hoá chưa phát triển mạnh. **B.** Điều kiện sống ở nông thôn khá cao.

**C.** Nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. **D.** Điều kiện sống ở thành thị thấp.

**Câu 28.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng (nghìn tấn)** | **Chia ra** | | **Giá trị xuất khẩu (triệu USD)** |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2015 | 6582,1 | 3049,9 | 3532,2 | 6568,8 |
| 2017 | 7313,4 | 3420,5 | 3892,9 | 8349,2 |
| 2019 | 8270,2 | 3777,7 | 4492,5 | 8514,0 |
| 2020 | 8497,2 | 3863,7 | 4633,5 | 8412,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về hình hình sản xuất thủy sản của nước ta, giai đoạn 2015- 2020?

**A.** Tổng sản lượng giảm, giá trị xuất khẩu tăng.

**B.** Sản lượng và giá trị xuất khẩu đều tăng.

**C.** Sản lượng khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**D.** Sản lượng khai thác giảm, nuôi trồng tăng.

**Câu 29.** Tuyến đường nào được xem là xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta?

**A.** Quốc lộ 1. **B.** Đường Hồ Chí Minh.

**C.** Đường 51. **D.** Đường 14.

**Câu 30.** Nguyên nhân trực tiếp gây nên tình trạng số người gia tăng hàng năm còn nhiều mặc dù tốc độ tăng dân số đã giảm ở nước ta là gì?

**A.** Mức sinh cao và giảm chậm, mức tử xuống thấp và ổn định.

**B.** Do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá.

**C.** Tác động của chính sách di cư.

**D.** Quy mô dân số nước ta còn lớn.

**Câu 31.** Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi

trước một bước là ngành nào?

**A.** Chế biến nông, lâm, thuỷ sản. **B.** Khai thác và chế biến dầu khí.

**C.** Điện năng. **D.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**Câu 32.** Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi là gì?

**A.** Làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư.

**B.** Các vùng xuất cư thiếu hụt lao động.

**C.** Tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.

**D.** Gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng ở nước ta.

**Câu 33.** Đâu là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I ?

**A.** Các ngành thuỷ sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.

**B.** Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

**C.** Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.

**D.** Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thuỷ sản.

**Câu 34.** Dừa được trồng nhiều nhất ở đâu?

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 35.** Gia tăng tự nhiên dân số ở nước ta từ giữa thế kỉ XX trở về trước thấp là do đâu?

**A.** Tỉ suất gia tăng cơ học thấp.

**B.** Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp.

**C.** Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử cao.

**D.** Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử cũng cao.

**Câu 36.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2018** | **2020** |
| Than sạch (triệu tấn) | 44,8 | 41,1 | 42,0 | 48,4 |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 13,4 | 14,0 | 11,5 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 141,3 | 209,2 | 235,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2020?

**A.** Các sản phẩm có tốc độ tăng đồng đều.

**B.** Sản lượng điện tăng nhanh qua các năm.

**C.** Sản lượng dầu giảm đều qua các thời kì.

**D.** Sản lượng than sạch liên tục tăng nhanh.

**Câu 37.** Công nghiệp khai thác khoáng sản là thế mạnh của vùng nào?

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 38.** Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng chế biến là gì?

**A.** Thuế xuất khẩu cao. **B.** Chất lượng sản phẩm chưa cao.

**C.** Tỉ trọng hàng gia công lớn. **D.** Ít lợi nhuận và lợi nhuận chậm.

**Câu 39.** Biểu hiện rõ nét nhất cho việc nước ta đã đảm bảo vấn đề an ninh lương thực là gì?

**A.** Diện tích lúa đã có dấu hiệu giảm dần trong giai đoạn gần đây.

**B.** Sản lượng lương thực tăng liên tục trong thời gian gần đây.

**C.** Tỉ lệ hộ đói nghèo của nước ta giảm nhanh trong thời gian gần đây.

**D.** Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

**Câu 40.** Đâu là khu vực chiếm tỉ trọng nhỏ nhưng tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động nước ta?

**A.** Xây dựng. **B.** Có vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** Ngư nghiệp. **D.** Quốc doanh.

# ------ HẾT ------

*(Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam/ Tập bản đồ Địa lí 12.*

*Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **TRƯỜNG THPT BÌNH CHIỂU**

*(Đề thi có 04 trang)*

# ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023 – 2024

**MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 – BAN KHTN**

## Thời gian làm bài: 50 phút

*(không kể thời gian phát đề)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: ................................................................ | Số báo danh:  ...............…….... | **MÃ ĐỀ: 144** |

**Câu 1.** Mặt hàng nào sau đây **không** phải là mặt hàng xuất khẩu của nước ta?

**A.** Hàng nông - lâm - thủy sản.

**B.** Hàng thủ công nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.

**C.** Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu).

**D.** Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2018** | **2020** |
| Than sạch (triệu tấn) | 44,8 | 41,1 | 42,0 | 48,4 |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 13,4 | 14,0 | 11,5 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 141,3 | 209,2 | 235,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2020?

**A.** Sản lượng than sạch liên tục tăng nhanh.

**B.** Các sản phẩm có tốc độ tăng đồng đều.

**C.** Sản lượng điện tăng nhanh qua các năm.

**D.** Sản lượng dầu giảm đều qua các thời kì.

**Câu 3.** Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do yếu tố nào?

**A.** Thị trường tiêu thụ lớn. **B.** Thời tiết ổn định hơn trước.

**C.** Đẩy mạnh thâm canh. **D.** Kinh nghiệm của người dân.

**Câu 4.** Vùng có diện tích trồng rau lớn nhất ở nước ta là vùng nào ?

**A.** Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đồng bằng duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng duyên hải miền Trung.

**D.** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 5.** Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là gì?

**A.** Đường bộ. **B.** Đường sông. **C.** Đường biển. **D.** Đường hàng không.

**Câu 6.** Dừa được trồng nhiều nhất ở đâu?

**A.** Bắc Trung Bộ. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 7.** Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.

**B.** Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

**C.** Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

**D.** Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.

**Câu 8.** Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là gì?

**A.** Tăng nhanh ngành dịch vụ. **B.** Xây dựng cơ sở hạ tầng.

**C.** Phát triển nông nghiệp. **D.** Phát triển công nghiệp.

**Câu 9.** Vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa thấp nhất là vùng nào?

**A.** Tây Bắc. **B.** Tây Nguyên. **C.** Đông Bắc. **D.** Bắc Trung Bộ. **Câu 10.** Nguyên nhân trực tiếp gây nên tình trạng số người gia tăng hàng năm còn nhiều mặc dù tốc độ tăng dân số đã giảm ở nước ta là gì?

**A.** Tác động của chính sách di cư.

**B.** Mức sinh cao và giảm chậm, mức tử xuống thấp và ổn định.

**C.** Do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá.

**D.** Quy mô dân số nước ta còn lớn.

**Câu 11.** Biện pháp quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng lúa gạo nước ta với các nước xuất khẩu gạo khác là gì?

**A.** Nâng cao chất lượng sản phẩm và áp dụng công nghệ trong chế biến.

**B.** Nắm bắt được những biến đổi của yêu cầu thị trường.

**C.** Sản xuất nhiều giống lúa đặc sản, phù hợp nhu cầu của thị trường.

**D.** Giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

**Câu 12.** Khu vực nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta?

**A.** Tư nhân, cá thể. **B.** Tập thể. **C.** Nhà nước. **D.** Nước ngoài.

**Câu 13.** Cơ cấu mùa vụ của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Mở rộng diện tích lúa đông xuân và lúa mùa.

**B.** Giảm diện tích vụ đông xuân, tăng diện tích vụ hè thu.

**C.** Mở rộng diện tích lúa đông xuân và hè thu.

**D.** Giảm diện tích vụ mùa, tăng diện tích vụ hè thu.

**Câu 14.** Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi là gì?

**A.** Tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.

**B.** Các vùng xuất cư thiếu hụt lao động.

**C.** Gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng ở nước ta.

**D.** Làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư.

**Câu 15.** Gia tăng tự nhiên dân số ở nước ta từ giữa thế kỉ XX trở về trước thấp là do đâu?

**A.** Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử cao.

**B.** Tỉ suất gia tăng cơ học thấp.

**C.** Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp.

**D.** Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử cũng cao.

**Câu 16.** Vì sao kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta liên tục tăng?

**A.** Tăng cường nhập khẩu dây chuyền máy móc, thiết bị toàn bộ và hàng tiêu dùng.

**B.** Thị trường thế giới ngày càng mở rộng.

**C.** Sự phát triển của nền kinh tế trong nước cùng những đổi mới trong cơ chế quản lí.

**D.** Đa dạng hoá các đối tượng tham gia hoạt động xuất, nhập khẩu.

**Câu 17.** Tuyến đường nào được xem là xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta?

**A.** Đường 51. **B.** Đường Hồ Chí Minh.

**C.** Quốc lộ 1. **D.** Đường 14.

**Câu 18.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta?

**A.** Tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực kinh tế.

**B.** Nền kinh tế nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu.

**C.** Sự tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**D.** Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của nước ta thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

**Câu 19.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là gì?

**A.** Đẩy mạnh hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

**B.** Xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**C.** Hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**D.** Phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**Câu 20.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta mới chiếm khoảng 1/3 dân số cho thấy điều gì?

**A.** Nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. **B.** Điều kiện sống ở nông thôn khá cao.

**C.** Đô thị hoá chưa phát triển mạnh. **D.** Điều kiện sống ở thành thị thấp.

**Câu 21.** Đâu là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I ?

**A.** Các ngành thuỷ sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.

**B.** Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.

**C.** Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thuỷ sản.

**D.** Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

**Câu 22.** Số người tăng thêm hàng năm còn cao ở nước ta cũng tạo thuận lợi để làm gì?

**A.** Phát triển nhiều ngành công nghiệp.

**B.** Mở rộng thị trường tiêu thụ.

**C.** Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**Câu 23.** Công nghiệp khai thác khoáng sản là thế mạnh của vùng nào?

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 24.** Các tuyến giao thông đường biển quan trọng nhất nước ta là tuyến nào?

**A.** Các tuyến nội bộ trong vịnh Thái Lan.

**B.** Các tuyến Bắc - Nam.

**C.** Các tuyến nội bộ trong vịnh Bắc Bộ.

**D.** Các tuyến dọc duyên hải miền Trung.

**Câu 25.** Cho bảng số liệu:

# DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG MỘT SỐ TỈNH NĂM 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Kiên Giang** | **Cà Mau** | **Bạc Liêu** | **Sóc Trăng** |
| Diện tích nuôi trồng thủy sản *(nghìn ha)* | 183,6 | 287,0 | 144,5 | 72,3 |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng *(nghìn tấn)* | 284,6 | 368,2 | 269,3 | 255,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản nuôi trồng của một số tỉnh nước ta năm 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp. **B.** Cột. **C.** Miền. **D.** Tròn.

**Câu 26.** Điều kiện tự nhiên gây khó khăn lớn đối với việc phát triển ngành giao thông của nước ta là gì?

**A.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc. **B.** Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.

**C.** Địa hình phân hóa phức tạp. **D.** Khí hậu diễn biến thất thường.

**Câu 27.** Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là gì?

**A.** Mức sống của người dân cao.

**B.** Kinh tế phát triển nhanh.

**C.** Công nghiệp hoá phát triển mạnh.

**D.** Quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát.

**Câu 28.** Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà Nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là gì?

**A.** Các dân tộc ít người sống tập trung chủ yếu ở miền núi.

**B.** Chênh lệch lớn về kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.

**C.** Phân bố các dân tộc đã có nhiều sự thay đổi.

**D.** Mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng.

**Câu 29.** Loại hình nào sau đây thuộc mạng phi thoại?

**A.** Mạng Fax. **B.** Mạng điện thoại đường dài.

**C.** Mạng điện thoại nội hạt. **D.** Mạng truyền dẫn Viba.

**Câu 30.** Biểu hiện rõ nét nhất cho việc nước ta đã đảm bảo vấn đề an ninh lương thực là gì?

**A.** Diện tích lúa đã có dấu hiệu giảm dần trong giai đoạn gần đây.

**B.** Tỉ lệ hộ đói nghèo của nước ta giảm nhanh trong thời gian gần đây.

**C.** Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

**D.** Sản lượng lương thực tăng liên tục trong thời gian gần đây.

**Câu 31.** Yếu tố quan trọng nhất nào đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta?

**A.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**B.** Tiến bộ của khoa học - kĩ thuật.

**C.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**D.** Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**Câu 32.** Ý nào sau đây **không** đúng với ngành nội thương của nước ta?

**A.** Hàng hóa phong phú, đa dạng.

**B.** Bắc Trung Bộ là vùng buôn bán tấp nập nhất.

**C.** Thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

**D.** Trong cả nước đã hình thành thị trường thống nhất.

**Câu 33.** Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là ngành nào?

**A.** Khai thác và chế biến dầu khí. **B.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** Chế biến nông, lâm, thuỷ sản. **D.** Điện năng.

**Câu 34.** Đâu là khu vực chiếm tỉ trọng nhỏ nhưng tăng rất nhanh trong cơ cấu sử dụng lao động nước ta?

**A.** Xây dựng. **B.** Có vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** Quốc doanh. **D.** Ngư nghiệp.

**Câu 35.** Mật độ dân số nước ta có xu hướng như thế nào?

**A.** Giữ nguyên và ít biến động.

**B.** Ngày càng giảm.

**C.** Thấp so với mức mức trung bình của thế giới.

**D.** Ngày càng tăng.

**Câu 36.** Nguyên nhân chủ yếu nào khiến giá các mặt hàng chế biến xuất khẩu của nước ta còn cao?

**A.** Các nước nhập khẩu đánh thuế rất cao.

**B.** Chất lượng lao động thấp.

**C.** Phụ thuộc vào giá nguyên liệu nhập.

**D.** Chi phí vận tải và đầu tư máy móc cao.

**Câu 37.** Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng chế biến là gì?

**A.** Ít lợi nhuận và lợi nhuận chậm. **B.** Tỉ trọng hàng gia công lớn.

**C.** Thuế xuất khẩu cao. **D.** Chất lượng sản phẩm chưa cao.

**Câu 38.** Người Việt Nam ở nước ngoài tập trung nhiều nhất ở các quốc gia và khu vực nào?

**A.** Hoa Kì, Ôxtrâylia, châu Âu. **B.** Bắc Mĩ, Ôxtrâylia, Đông Á.

**C.** Bắc Mĩ, châu Âu, Nam Á. **D.** Châu Âu, Ôxtrâylia, Trung Á.

**Câu 39.** Ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm ở nước ta là gì?

**A.** Tạo nguồn hàng cho xuất khẩu.

**B.** Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**C.** Giải quyết việc làm cho người lao động.

**D.** Đảm bảo an ninh lương thực trong nước.

**Câu 40.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng (nghìn tấn)** | **Chia ra** | | **Giá trị xuất khẩu (triệu USD)** |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2015 | 6582,1 | 3049,9 | 3532,2 | 6568,8 |
| 2017 | 7313,4 | 3420,5 | 3892,9 | 8349,2 |
| 2019 | 8270,2 | 3777,7 | 4492,5 | 8514,0 |
| 2020 | 8497,2 | 3863,7 | 4633,5 | 8412,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về hình hình sản xuất thủy sản của nước ta, giai đoạn 2015- 2020?

**A.** Sản lượng và giá trị xuất khẩu đều tăng.

**B.** Sản lượng khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**C.** Sản lượng khai thác giảm, nuôi trồng tăng.

**D.** Tổng sản lượng giảm, giá trị xuất khẩu tăng.

# ------ HẾT ------

*(Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam/ Tập bản đồ Địa lí 12.*

*Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **TRƯỜNG THPT BÌNH CHIỂU**

*(Đề thi có 05 trang)*

# ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023 – 2024

**MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 – BAN KHXH**

## Thời gian làm bài: 50 phút

*(không kể thời gian phát đề)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: ................................................................ | Số báo danh:  ...............…….... | **MÃ ĐỀ: 161** |

**Câu 1.** Vì sao ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế hầu hết các vùng lãnh thổ nước ta?

**A.** Độ che phủ rừng nước ta tương đối lớn và hiện đang gia tăng.

**B.** Rừng giàu có về kinh tế và môi trường sinh thái.

**C.** Nhu cầu về tài nguyên rừng rất lớn và phổ biến.

**D.** Nước ta có 3/4 đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển.

**Câu 2.** Phần lớn lao động nước ta chủ yếu trong khu vực nào?

**A.** Dịch vụ. **B.** Nông - lâm - ngư nghiệp

**C.** Công nghiệp - dịch vụ. **D.** Công nghiệp - xây dựng

**Câu 3.** Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

**B.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

**C.** Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

**D.** Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 4.** Trong những năm gần đây, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta tăng nhanh chủ yếu là do đâu?

**A.** Khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Tận dụng nguồn lao động dồi dào, chất luợng lao động nâng cao.

**C.** Mở cửa, hội nhập cùng với các chính sách ưu tiên, khuyến khích phát triển.

**D.** Việt Nam đã trở thành thành viên của các tổ chức như ASEAN, APEC, WTO...

**Câu 5.** Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi là gì?

**A.** Làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư.

**B.** Các vùng xuất cư thiếu hụt lao động.

**C.** Gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng.

**D.** Tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.

**Câu 6.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 3 nối Hà Nội với nơi nào sau đây?

**A.** Hà Giang. **B.** Lạng Sơn. **C.** Lào Cai. **D.** Bắc Kạn.

**Câu 7.** Đâu là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta?

**A.** Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.

**B.** Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.

**C.** Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

**D.** Đẩy mạnh phát triển tất cả các ngành công nghiệp.

**Câu 8.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta hiện nay là gì?

**A.** Tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước và công nghiệp khai thác; giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**B.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác; giảm tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**C.** Tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước và công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

**D.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1995 – 2010

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân (Nghìn người)** | **Số dân thành thị (Nghìn người)** | **Tốc độ gia tăng dân số (%)** |
| 1995 | 71995 | 14938 | 1,65 |
| 2000 | 77635 | 18772 | 1,36 |
| 2005 | 82392 | 22332 | 1,33 |
| 2010 | 86933 | 26516 | 1,03 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2010 là biểu đồ gì?

**A.** Biểu đồ cột. **B.** Biểu đồ kết hợp. **C.** Biểu đồ tròn. **D.** Biểu đồ đường.

**Câu 10.** Số người tăng thêm hàng năm còn cao ở nước ta cũng tạo thuận lợi để làm gì?

**A.** Mở rộng thị trường tiêu thụ.

**B.** Phát triển nhiều ngành công nghiệp.

**C.** Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

### Câu 11. Cho thông tin sau: *“Ở nước ta, tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9* - *4,0 triệu tấn, cho phép* khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn. *Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có* giá trị kinh tế; 1647 loài giáp xác, *trong đó có hơn 100 loài tôm*, *nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao;* nhuyễn thể có hơn 2500 loài, *rong biển hơn 600 loài. Ngoài ra còn nhiều loại đặc sản khác như hải* sâm, bào ngư, *sò, điệp...*”

Thông tin trên chứng tỏ vùng biển nước ta như thế nào?

**A.** Vùng biển giàu các loài tôm cá.

**B.** Có nhiều đặc sản quý.

**C.** Có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế.

**D.** Có nguồn lợi hải sản phong phú.

**Câu 12.** Dừa được trồng nhiều nhất ở đâu?

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 13.** Trong khu vực nông - lâm - thủy sản, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng chủ yếu là do đâu?

**A.** Trang thiết bị phục vụ ngành khai thác thủy sản ngày càng hiện đại.

**B.** Đã chiếm lĩnh được các thị trường đầy tiềm năng và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

**C.** Nguồn tài nguyên thủy sản phong phú đang được chú trọng khai thác.

**D.** Các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp ít được chú trọng đầu tư hơn.

**Câu 14.** Sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên ở nước ta là cơ sở để làm gì?

**A.** Phát triển các ngành công nghiệp nhẹ.

**B.** Phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng.

**C.** Phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng.

**D.** Phát triển các ngành công nghiệp nặng.

**Câu 15.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta?

**A.** Tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực kinh tế.

**B.** Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của nước ta thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

**C.** Nền kinh tế nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu.

**D.** Sự tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**Câu 16.** Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là gì?

**A.** Thuỷ sản. **B.** Nông, lâm nghiệp. **C.** Công nghiệp. **D.** Xây dựng. **Câu 17.** Nguyên nhân quan trọng dẫn đến khu vực công nghiệp - xây dựng ở nước ta có tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm nhanh nhất trong nền kinh tế là gì?

**A.** Nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào.

**B.** Đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật hiện đại trong sản xuất.

**C.** Đường lối chính sách, phát triển kinh tế trong nước và thế giới.

**D.** Xu hướng chuyển dịch của thế giới và tác động khoa học - kĩ thuật.

**Câu 18.** Cho bảng số liệu:

# SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA NƯỚC TA (1990 – 2007)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Số dân thành thị (triệu người) | 12,9 | 14,9 | 18,8 | 22,3 | 23,4 |
| Tỉ lệ dân thành thị (%) | 19,5 | 20,8 | 24,2 | 26,9 | 27,3 |

Dạng biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện tình hình đô thị hóa của nước ta theo bảng trên là gì?

**A.** Biểu đồ đường. **B.** Biểu đồ miền. **C.** biểu đồ kết hợp. **D.** Biểu đồ tròn.

**Câu 19.** Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do yếu tố nào?

**A.** Đẩy mạnh thâm canh. **B.** Thời tiết ổn định hơn trước.

**C.** Thị trường tiêu thụ lớn. **D.** Kinh nghiệm của người dân.

**Câu 20.** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ đâu?

**A.** Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

**B.** Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

**C.** Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

**D.** Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

**Câu 21.** Rừng ngập mặn **không** có vai trò nào sau đây?

**A.** Làm giảm bớt thiệt hại do lũ lụt ở các đồng bằng.

**B.** Cung cấp diện tích để nuôi các loài thuỷ sản.

**C.** Có tác dụng chắn sóng, lấn biển.

**D.** Cung cấp gỗ củi.

**Câu 22.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng (nghìn tấn)** | **Chia ra** | | **Giá trị xuất khẩu (triệu USD)** |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2015 | 6582,1 | 3049,9 | 3532,2 | 6568,8 |
| 2017 | 7313,4 | 3420,5 | 3892,9 | 8349,2 |
| 2019 | 8270,2 | 3777,7 | 4492,5 | 8514,0 |
| 2020 | 8497,2 | 3863,7 | 4633,5 | 8412,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về hình hình sản xuất thủy sản của nước ta, giai đoạn 2015

- 2020?

**A.** Sản lượng khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**B.** Tổng sản lượng giảm, giá trị xuất khẩu tăng.

**C.** Sản lượng và giá trị xuất khẩu đều tăng.

**D.** Sản lượng khai thác giảm, nuôi trồng tăng.

**Câu 23.** Mật độ dân số nước ta có xu hướng như thế nào?

**A.** Giữ nguyên và ít biến động.

**B.** Thấp so với mức mức trung bình của thế giới.

**C.** Ngày càng giảm.

**D.** Ngày càng tăng.

**Câu 24.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2018** | **2020** |
| Than sạch (triệu tấn) | 44,8 | 41,1 | 42,0 | 48,4 |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 13,4 | 14,0 | 11,5 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 141,3 | 209,2 | 235,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn

2010 – 2020?

**A.** Sản lượng than sạch liên tục tăng nhanh.

**B.** Sản lượng điện tăng nhanh qua các năm.

**C.** Sản lượng dầu giảm đều qua các thời kì.

**D.** Các sản phẩm có tốc độ tăng đồng đều.

**Câu 25.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết quốc lộ 1A **không** đi qua thành phố nào sau đây?

**A.** Hòa Bình. **B.** Thanh Hóa. **C.** Cần Thơ. **D.** Biên Hòa.

**Câu 26.** Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là gì?

**A.** Kinh tế phát triển nhanh.

**B.** Công nghiệp hoá phát triển mạnh.

**C.** Quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát.

**D.** Mức sống của người dân cao.

**Câu 27.** Đặc điểm **không** đúng về chất lượng nguồn lao động của nước ta là gì?

**A.** Chất lượng nguồn lao động đang ngày càng được nâng lên.

**B.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

**C.** Lao động của nước ta cần cù, sáng tạo, ham học hỏi.

**D.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

**Câu 28.** Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm gì?

**A.** Tăng trưởng không ổn định. **B.** Tăng liên tục với tốc độ cao.

**C.** Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm. **D.** Tăng trưởng rất ổn định.

**Câu 29.** Ba vùng có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 80% sản lượng của cả nước là vùng nào?

**A.** Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 30.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta mới chiếm khoảng 1/3 dân số cho thấy điều gì?

**A.** Điều kiện sống ở thành thị thấp. **B.** Nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

**C.** Đô thị hoá chưa phát triển mạnh. **D.** Điều kiện sống ở nông thôn khá cao.

**Câu 31.** Nguyên nhân cơ bản nhất làm diện tích rừng của nước ta thu hẹp nhanh chóng là gì?

**A.** Chiến tranh kéo dài. **B.** Đốt rừng làm nương rẫy.

**C.** Khai thác rừng bừa bãi. **D.** Cháy rừng.

**Câu 32.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết tỉnh nào sau đây có 2 di sản văn hóa thế giới?

**A.** Đà Nẵng. **B.** Quảng Nam. **C.** Thừa thiên - Huế. **D.** Quảng Ngãi.

**Câu 33.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là gì?

**A.** Đẩy mạnh các hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở các đô thị.

**B.** Phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**C.** Hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**D.** Xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**Câu 34.** Nhận định **không** đúng với đặc điểm phân bố dân cư của nước ta là gì?

**A.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta ngày càng tăng cao

**B.** Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

**C.** Mật độ dân số ở nông thôn cao hơn so với đô thị.

**D.** Phân bố không đều giữa đồng bằng với trung du và miền núi.

**Câu 35.** Để tăng sản lượng đánh bắt thuỷ sản, vấn đề quan trọng cần phải giải quyết là gì?

**A.** Đầu tư trang bị phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ.

**B.** Phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.

**C.** Mở rộng qui mô nuôi trồng thuỷ sản.

**D.** Tìm kiếm các ngư trường mới.

**Câu 36.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết tuyến đường biển trong nước quan trọng nhất nối Hải Phòng với nơi nào sau đây?

**A.** Đà Nẵng. **B.** TP Hồ Chí Minh. **C.** Cửa Lò. **D.** Quy Nhơn.

**Câu 37.** Hướng phát triển **không** thể hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ ở nước ta là gì?

**A.** Hình thành các vùng chuyên canh.

**B.** Phát triển khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

**C.** Phát triển các ngành tận dụng được lợi thế nguồn lao động dồi dào.

**D.** Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

**Câu 38.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết cửa khẩu nào sau đây **không** nằm trên đường biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia?

**A.** Xà Xía. **B.** Mộc Bài. **C.** Lệ Thanh. **D.** Tây Trang.

**Câu 39.** Nhận định **không** đúng về vai trò của tài nguyên rừng là gì?

**A.** Rừng cung cấp gỗ, nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp và cho xuất khẩu.

**B.** Rừng là tài nguyên vô cùng quí giá vì thế cần phải triệt để khai thác.

**C.** Trồng và bảo vệ rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

**D.** Trồng rừng đem lại việc làm và thu nhập cho người dân.

**Câu 40.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết cảng nào sau đây là cảng sông?

**A.** Thuận An. **B.** Hải Phòng. **C.** Ninh Bình. **D.** Cửa Lò.

# ------ HẾT ------

*(Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam/ Tập bản đồ Địa lí 12.*

*Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **TRƯỜNG THPT BÌNH CHIỂU**

*(Đề thi có 05 trang)*

# ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023 – 2024

**MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 – BAN KHXH**

## Thời gian làm bài: 50 phút

*(không kể thời gian phát đề)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: ................................................................ | Số báo danh:  ...............…….... | **MÃ ĐỀ: 162** |

**Câu 1.** Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1995 – 2010

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân (Nghìn người)** | **Số dân thành thị (Nghìn người)** | **Tốc độ gia tăng dân số (%)** |
| 1995 | 71995 | 14938 | 1,65 |
| 2000 | 77635 | 18772 | 1,36 |
| 2005 | 82392 | 22332 | 1,33 |
| 2010 | 86933 | 26516 | 1,03 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2010 là biểu đồ gì?

**A.** Biểu đồ đường. **B.** Biểu đồ kết hợp. **C.** Biểu đồ cột. **D.** Biểu đồ tròn.

**Câu 2.** Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là gì?

**A.** Công nghiệp hoá phát triển mạnh.

**B.** Mức sống của người dân cao.

**C.** Kinh tế phát triển nhanh.

**D.** Quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát.

**Câu 3.** Hướng phát triển **không** thể hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ ở nước ta là gì?

**A.** Phát triển các ngành tận dụng được lợi thế nguồn lao động dồi dào.

**B.** Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

**C.** Hình thành các vùng chuyên canh.

**D.** Phát triển khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

**Câu 4.** Đâu là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta?

**A.** Đẩy mạnh phát triển tất cả các ngành công nghiệp.

**B.** Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.

**C.** Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.

**D.** Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

**Câu 5.** Vì sao ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế hầu hết các vùng lãnh thổ nước ta?

**A.** Nhu cầu về tài nguyên rừng rất lớn và phổ biến.

**B.** Độ che phủ rừng nước ta tương đối lớn và hiện đang gia tăng.

**C.** Nước ta có 3/4 đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển.

**D.** Rừng giàu có về kinh tế và môi trường sinh thái.

### Câu 6. Cho thông tin sau: *“Ở nước ta, tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9* - *4,0 triệu tấn, cho phép khai* thác hàng năm 1,9 triệu tấn. *Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị* kinh tế; 1647 loài giáp xác, *trong đó có hơn 100 loài tôm*, *nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao; nhuyễn* thể có hơn 2500 loài, *rong biển hơn 600 loài. Ngoài ra còn nhiều loại đặc sản khác như hải sâm, bào* ngư, *sò, điệp...*”

Thông tin trên chứng tỏ vùng biển nước ta như thế nào?

**A.** Có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế.

**B.** Có nhiều đặc sản quý.

**C.** Có nguồn lợi hải sản phong phú.

**D.** Vùng biển giàu các loài tôm cá.

**Câu 7.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là gì?

**A.** Đẩy mạnh các hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở các đô thị.

**B.** Xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**C.** Phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**D.** Hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng (nghìn tấn)** | **Chia ra** | | **Giá trị xuất khẩu (triệu USD)** |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2015 | 6582,1 | 3049,9 | 3532,2 | 6568,8 |
| 2017 | 7313,4 | 3420,5 | 3892,9 | 8349,2 |
| 2019 | 8270,2 | 3777,7 | 4492,5 | 8514,0 |
| 2020 | 8497,2 | 3863,7 | 4633,5 | 8412,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về hình hình sản xuất thủy sản của nước ta, giai đoạn 2015

- 2020?

**A.** Sản lượng khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**B.** Sản lượng và giá trị xuất khẩu đều tăng.

**C.** Sản lượng khai thác giảm, nuôi trồng tăng.

**D.** Tổng sản lượng giảm, giá trị xuất khẩu tăng.

**Câu 9.** Dừa được trồng nhiều nhất ở đâu?

**A.** Đồng bằng sông Cửu Long. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết tỉnh nào sau đây có 2 di sản văn hóa thế giới?

**A.** Quảng Nam. **B.** Quảng Ngãi. **C.** Thừa thiên - Huế. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 11.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2018** | **2020** |
| Than sạch (triệu tấn) | 44,8 | 41,1 | 42,0 | 48,4 |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 13,4 | 14,0 | 11,5 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 141,3 | 209,2 | 235,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2020?

**A.** Các sản phẩm có tốc độ tăng đồng đều.

**B.** Sản lượng điện tăng nhanh qua các năm.

**C.** Sản lượng dầu giảm đều qua các thời kì.

**D.** Sản lượng than sạch liên tục tăng nhanh.

**Câu 12.** Ba vùng có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 80% sản lượng của cả nước là vùng nào?

**A.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

**Câu 13.** Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi là gì?

**A.** Các vùng xuất cư thiếu hụt lao động.

**B.** Gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng.

**C.** Tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.

**D.** Làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư.

**Câu 14.** Mật độ dân số nước ta có xu hướng như thế nào?

**A.** Ngày càng giảm.

**B.** Giữ nguyên và ít biến động.

**C.** Thấp so với mức mức trung bình của thế giới.

**D.** Ngày càng tăng.

**Câu 15.** Số người tăng thêm hàng năm còn cao ở nước ta cũng tạo thuận lợi để làm gì?

**A.** Phát triển nhiều ngành công nghiệp.

**B.** Cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**C.** Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Mở rộng thị trường tiêu thụ.

**Câu 16.** Nhận định **không** đúng với đặc điểm phân bố dân cư của nước ta là gì?

**A.** Phân bố không đều giữa đồng bằng với trung du và miền núi.

**B.** Mật độ dân số ở nông thôn cao hơn so với đô thị.

**C.** Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

**D.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta ngày càng tăng cao

**Câu 17.** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ đâu?

**A.** Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

**B.** Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

**C.** Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

**D.** Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

**Câu 18.** Phần lớn lao động nước ta chủ yếu trong khu vực nào?

**A.** Công nghiệp - xây dựng **B.** Công nghiệp - dịch vụ.

**C.** Nông - lâm - ngư nghiệp **D.** Dịch vụ.

**Câu 19.** Nhận định **không** đúng về vai trò của tài nguyên rừng là gì?

**A.** Trồng rừng đem lại việc làm và thu nhập cho người dân.

**B.** Rừng là tài nguyên vô cùng quí giá vì thế cần phải triệt để khai thác.

**C.** Rừng cung cấp gỗ, nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp và cho xuất khẩu.

**D.** Trồng và bảo vệ rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

**Câu 20.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết tuyến đường biển trong nước quan trọng nhất nối Hải Phòng với nơi nào sau đây?

**A.** TP Hồ Chí Minh. **B.** Đà Nẵng. **C.** Quy Nhơn. **D.** Cửa Lò.

**Câu 21.** Sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên ở nước ta là cơ sở để làm gì?

**A.** Phát triển các ngành công nghiệp nhẹ.

**B.** Phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng.

**C.** Phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng.

**D.** Phát triển các ngành công nghiệp nặng.

**Câu 22.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta mới chiếm khoảng 1/3 dân số cho thấy điều gì?

**A.** Điều kiện sống ở thành thị thấp. **B.** Nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

**C.** Điều kiện sống ở nông thôn khá cao. **D.** Đô thị hoá chưa phát triển mạnh.

**Câu 23.** Trong những năm gần đây, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta tăng nhanh chủ yếu là do đâu?

**A.** Việt Nam đã trở thành thành viên của các tổ chức như ASEAN, APEC, WTO...

**B.** Tận dụng nguồn lao động dồi dào, chất luợng lao động nâng cao.

**C.** Khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**D.** Mở cửa, hội nhập cùng với các chính sách ưu tiên, khuyến khích phát triển.

**Câu 24.** Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm gì?

**A.** Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm. **B.** Tăng liên tục với tốc độ cao.

**C.** Tăng trưởng không ổn định. **D.** Tăng trưởng rất ổn định.

**Câu 25.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta hiện nay là gì?

**A.** Tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước và công nghiệp khai thác; giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**B.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**C.** Tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước và công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

**D.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác; giảm tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**Câu 26.** Nguyên nhân cơ bản nhất làm diện tích rừng của nước ta thu hẹp nhanh chóng là gì?

**A.** Khai thác rừng bừa bãi. **B.** Chiến tranh kéo dài.

**C.** Đốt rừng làm nương rẫy. **D.** Cháy rừng.

**Câu 27.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết cửa khẩu nào sau đây **không** nằm trên đường biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia?

**A.** Lệ Thanh. **B.** Xà Xía. **C.** Mộc Bài. **D.** Tây Trang.

**Câu 28.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết quốc lộ 1A **không** đi qua thành phố nào sau đây?

**A.** Cần Thơ. **B.** Hòa Bình. **C.** Thanh Hóa. **D.** Biên Hòa.

**Câu 29.** Đặc điểm **không** đúng về chất lượng nguồn lao động của nước ta là gì?

**A.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

**B.** Lao động của nước ta cần cù, sáng tạo, ham học hỏi.

**C.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

**D.** Chất lượng nguồn lao động đang ngày càng được nâng lên.

**Câu 30.** Nguyên nhân quan trọng dẫn đến khu vực công nghiệp - xây dựng ở nước ta có tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm nhanh nhất trong nền kinh tế là gì?

**A.** Nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào.

**B.** Đường lối chính sách, phát triển kinh tế trong nước và thế giới.

**C.** Đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật hiện đại trong sản xuất.

**D.** Xu hướng chuyển dịch của thế giới và tác động khoa học - kĩ thuật.

**Câu 31.** Rừng ngập mặn **không** có vai trò nào sau đây?

**A.** Có tác dụng chắn sóng, lấn biển.

**B.** Làm giảm bớt thiệt hại do lũ lụt ở các đồng bằng.

**C.** Cung cấp gỗ củi.

**D.** Cung cấp diện tích để nuôi các loài thuỷ sản.

**Câu 32.** Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do yếu tố nào?

**A.** Đẩy mạnh thâm canh. **B.** Thị trường tiêu thụ lớn.

**C.** Thời tiết ổn định hơn trước. **D.** Kinh nghiệm của người dân.

**Câu 33.** Để tăng sản lượng đánh bắt thuỷ sản, vấn đề quan trọng cần phải giải quyết là gì?

**A.** Mở rộng qui mô nuôi trồng thuỷ sản.

**B.** Phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.

**C.** Tìm kiếm các ngư trường mới.

**D.** Đầu tư trang bị phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ.

**Câu 34.** Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

**B.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

**C.** Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**D.** Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

**Câu 35.** Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là gì?

**A.** Nông, lâm nghiệp. **B.** Xây dựng. **C.** Công nghiệp. **D.** Thuỷ sản.

**Câu 36.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 3 nối Hà Nội với nơi nào sau đây?

**A.** Lào Cai. **B.** Hà Giang. **C.** Bắc Kạn. **D.** Lạng Sơn. **Câu 37.** Trong khu vực nông - lâm - thủy sản, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng chủ yếu là do đâu?

**A.** Nguồn tài nguyên thủy sản phong phú đang được chú trọng khai thác.

**B.** Trang thiết bị phục vụ ngành khai thác thủy sản ngày càng hiện đại.

**C.** Các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp ít được chú trọng đầu tư hơn.

**D.** Đã chiếm lĩnh được các thị trường đầy tiềm năng và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

**Câu 38.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta?

**A.** Sự tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**B.** Tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực kinh tế.

**C.** Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của nước ta thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

**D.** Nền kinh tế nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu.

**Câu 39.** Cho bảng số liệu:

# SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA NƯỚC TA (1990 – 2007)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Số dân thành thị (triệu người) | 12,9 | 14,9 | 18,8 | 22,3 | 23,4 |
| Tỉ lệ dân thành thị (%) | 19,5 | 20,8 | 24,2 | 26,9 | 27,3 |

Dạng biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện tình hình đô thị hóa của nước ta theo bảng trên là gì?

**A.** Biểu đồ miền. **B.** biểu đồ kết hợp. **C.** Biểu đồ tròn. **D.** Biểu đồ đường.

**Câu 40.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết cảng nào sau đây là cảng sông?

**A.** Thuận An. **B.** Cửa Lò. **C.** Hải Phòng. **D.** Ninh Bình.

# ------ HẾT ------

*(Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam/ Tập bản đồ Địa lí 12.*

*Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **TRƯỜNG THPT BÌNH CHIỂU**

*(Đề thi có 05 trang)*

# ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023 – 2024

**MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 – BAN KHXH**

## Thời gian làm bài: 50 phút

*(không kể thời gian phát đề)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: ................................................................ | Số báo danh:  ...............…….... | **MÃ ĐỀ: 163** |

**Câu 1.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 3 nối Hà Nội với nơi nào sau đây?

**A.** Hà Giang. **B.** Bắc Kạn. **C.** Lào Cai. **D.** Lạng Sơn.

**Câu 2.** Nhận định **không** đúng về vai trò của tài nguyên rừng là gì?

**A.** Rừng cung cấp gỗ, nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp và cho xuất khẩu.

**B.** Rừng là tài nguyên vô cùng quí giá vì thế cần phải triệt để khai thác.

**C.** Trồng và bảo vệ rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

**D.** Trồng rừng đem lại việc làm và thu nhập cho người dân.

**Câu 3.** Ba vùng có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 80% sản lượng của cả nước là vùng nào?

**A.** Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 4.** Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do yếu tố nào?

**A.** Đẩy mạnh thâm canh. **B.** Thời tiết ổn định hơn trước.

**C.** Thị trường tiêu thụ lớn. **D.** Kinh nghiệm của người dân.

**Câu 5.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết tuyến đường biển trong nước quan trọng nhất nối Hải Phòng với nơi nào sau đây?

**A.** Quy Nhơn. **B.** TP Hồ Chí Minh. **C.** Cửa Lò. **D.** Đà Nẵng. **Câu 6.** Trong khu vực nông - lâm - thủy sản, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng chủ yếu là do đâu?

**A.** Đã chiếm lĩnh được các thị trường đầy tiềm năng và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

**B.** Các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp ít được chú trọng đầu tư hơn.

**C.** Trang thiết bị phục vụ ngành khai thác thủy sản ngày càng hiện đại.

**D.** Nguồn tài nguyên thủy sản phong phú đang được chú trọng khai thác.

**Câu 7.** Phần lớn lao động nước ta chủ yếu trong khu vực nào?

**A.** Công nghiệp - dịch vụ. **B.** Công nghiệp - xây dựng

**C.** Nông - lâm - ngư nghiệp **D.** Dịch vụ.

**Câu 8.** Vì sao ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế hầu hết các vùng lãnh thổ nước ta?

**A.** Độ che phủ rừng nước ta tương đối lớn và hiện đang gia tăng.

**B.** Nước ta có 3/4 đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển.

**C.** Nhu cầu về tài nguyên rừng rất lớn và phổ biến.

**D.** Rừng giàu có về kinh tế và môi trường sinh thái.

**Câu 9.** Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là gì?

**A.** Mức sống của người dân cao.

**B.** Kinh tế phát triển nhanh.

**C.** Quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát.

**D.** Công nghiệp hoá phát triển mạnh.

**Câu 10.** Trong những năm gần đây, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta tăng nhanh chủ yếu là do đâu?

**A.** Mở cửa, hội nhập cùng với các chính sách ưu tiên, khuyến khích phát triển.

**B.** Tận dụng nguồn lao động dồi dào, chất luợng lao động nâng cao.

**C.** Việt Nam đã trở thành thành viên của các tổ chức như ASEAN, APEC, WTO...

**D.** Khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 11.** Hướng phát triển **không** thể hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ ở nước ta là gì?

**A.** Hình thành các vùng chuyên canh.

**B.** Phát triển khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

**C.** Phát triển các ngành tận dụng được lợi thế nguồn lao động dồi dào.

**D.** Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

**Câu 12.** Nhận định **không** đúng với đặc điểm phân bố dân cư của nước ta là gì?

**A.** Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

**B.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta ngày càng tăng cao

**C.** Phân bố không đều giữa đồng bằng với trung du và miền núi.

**D.** Mật độ dân số ở nông thôn cao hơn so với đô thị.

### Câu 13. Cho thông tin sau: *“Ở nước ta, tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9* - *4,0 triệu tấn, cho phép* khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn. *Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có* giá trị kinh tế; 1647 loài giáp xác, *trong đó có hơn 100 loài tôm*, *nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao;* nhuyễn thể có hơn 2500 loài, *rong biển hơn 600 loài. Ngoài ra còn nhiều loại đặc sản khác như hải* sâm, bào ngư, *sò, điệp...*”

Thông tin trên chứng tỏ vùng biển nước ta như thế nào?

**A.** Có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế.

**B.** Vùng biển giàu các loài tôm cá.

**C.** Có nhiều đặc sản quý.

**D.** Có nguồn lợi hải sản phong phú.

**Câu 14.** Mật độ dân số nước ta có xu hướng như thế nào?

**A.** Thấp so với mức mức trung bình của thế giới.

**B.** Ngày càng giảm.

**C.** Giữ nguyên và ít biến động.

**D.** Ngày càng tăng.

**Câu 15.** Đặc điểm **không** đúng về chất lượng nguồn lao động của nước ta là gì?

**A.** Chất lượng nguồn lao động đang ngày càng được nâng lên.

**B.** Lao động của nước ta cần cù, sáng tạo, ham học hỏi.

**C.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

**D.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

**Câu 16.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta?

**A.** Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của nước ta thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

**B.** Nền kinh tế nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu.

**C.** Tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực kinh tế.

**D.** Sự tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**Câu 17.** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ đâu?

**A.** Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

**B.** Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

**C.** Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

**D.** Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

**Câu 18.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết quốc lộ 1A **không** đi qua thành phố nào sau đây?

**A.** Hòa Bình. **B.** Cần Thơ. **C.** Thanh Hóa. **D.** Biên Hòa. **Câu 19.** Nguyên nhân quan trọng dẫn đến khu vực công nghiệp - xây dựng ở nước ta có tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm nhanh nhất trong nền kinh tế là gì?

**A.** Đường lối chính sách, phát triển kinh tế trong nước và thế giới.

**B.** Xu hướng chuyển dịch của thế giới và tác động khoa học - kĩ thuật.

**C.** Nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào.

**D.** Đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật hiện đại trong sản xuất.

**Câu 20.** Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**B.** Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

**C.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

**D.** Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

**Câu 21.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2018** | **2020** |
| Than sạch (triệu tấn) | 44,8 | 41,1 | 42,0 | 48,4 |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 13,4 | 14,0 | 11,5 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 141,3 | 209,2 | 235,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2020?

**A.** Sản lượng điện tăng nhanh qua các năm.

**B.** Sản lượng dầu giảm đều qua các thời kì.

**C.** Sản lượng than sạch liên tục tăng nhanh.

**D.** Các sản phẩm có tốc độ tăng đồng đều.

**Câu 22.** Để tăng sản lượng đánh bắt thuỷ sản, vấn đề quan trọng cần phải giải quyết là gì?

**A.** Đầu tư trang bị phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ.

**B.** Mở rộng qui mô nuôi trồng thuỷ sản.

**C.** Tìm kiếm các ngư trường mới.

**D.** Phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.

**Câu 23.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết cảng nào sau đây là cảng sông?

**A.** Thuận An. **B.** Hải Phòng. **C.** Ninh Bình. **D.** Cửa Lò.

**Câu 24.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta mới chiếm khoảng 1/3 dân số cho thấy điều gì?

**A.** Điều kiện sống ở thành thị thấp. **B.** Nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.

**C.** Đô thị hoá chưa phát triển mạnh. **D.** Điều kiện sống ở nông thôn khá cao.

**Câu 25.** Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi là gì?

**A.** Các vùng xuất cư thiếu hụt lao động.

**B.** Gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng.

**C.** Làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư.

**D.** Tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.

**Câu 26.** Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1995 – 2010

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân (Nghìn người)** | **Số dân thành thị (Nghìn người)** | **Tốc độ gia tăng dân số (%)** |
| 1995 | 71995 | 14938 | 1,65 |
| 2000 | 77635 | 18772 | 1,36 |
| 2005 | 82392 | 22332 | 1,33 |
| 2010 | 86933 | 26516 | 1,03 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2010 là biểu đồ gì?

**A.** Biểu đồ đường. **B.** Biểu đồ kết hợp. **C.** Biểu đồ cột. **D.** Biểu đồ tròn.

**Câu 27.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng (nghìn tấn)** | **Chia ra** | | **Giá trị xuất khẩu (triệu USD)** |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2015 | 6582,1 | 3049,9 | 3532,2 | 6568,8 |
| 2017 | 7313,4 | 3420,5 | 3892,9 | 8349,2 |
| 2019 | 8270,2 | 3777,7 | 4492,5 | 8514,0 |
| 2020 | 8497,2 | 3863,7 | 4633,5 | 8412,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về hình hình sản xuất thủy sản của nước ta, giai đoạn 2015

- 2020?

**A.** Tổng sản lượng giảm, giá trị xuất khẩu tăng.

**B.** Sản lượng và giá trị xuất khẩu đều tăng.

**C.** Sản lượng khai thác giảm, nuôi trồng tăng.

**D.** Sản lượng khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**Câu 28.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết tỉnh nào sau đây có 2 di sản văn hóa thế giới?

**A.** Thừa thiên - Huế. **B.** Đà Nẵng. **C.** Quảng Nam. **D.** Quảng Ngãi.

**Câu 29.** Rừng ngập mặn **không** có vai trò nào sau đây?

**A.** Làm giảm bớt thiệt hại do lũ lụt ở các đồng bằng.

**B.** Cung cấp gỗ củi.

**C.** Có tác dụng chắn sóng, lấn biển.

**D.** Cung cấp diện tích để nuôi các loài thuỷ sản.

**Câu 30.** Cho bảng số liệu:

# SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA NƯỚC TA (1990 – 2007)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Số dân thành thị (triệu người) | 12,9 | 14,9 | 18,8 | 22,3 | 23,4 |
| Tỉ lệ dân thành thị (%) | 19,5 | 20,8 | 24,2 | 26,9 | 27,3 |

Dạng biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện tình hình đô thị hóa của nước ta theo bảng trên là gì?

**A.** Biểu đồ tròn. **B.** biểu đồ kết hợp. **C.** Biểu đồ miền. **D.** Biểu đồ đường.

**Câu 31.** Đâu là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta?

**A.** Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.

**B.** Đẩy mạnh phát triển tất cả các ngành công nghiệp.

**C.** Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

**D.** Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.

**Câu 32.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là gì?

**A.** Phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**B.** Xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**C.** Hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**D.** Đẩy mạnh các hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở các đô thị.

**Câu 33.** Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là gì?

**A.** Thuỷ sản. **B.** Công nghiệp. **C.** Xây dựng. **D.** Nông, lâm nghiệp.

**Câu 34.** Số người tăng thêm hàng năm còn cao ở nước ta cũng tạo thuận lợi để làm gì?

**A.** Phát triển nhiều ngành công nghiệp.

**B.** Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**C.** Mở rộng thị trường tiêu thụ.

**D.** Cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**Câu 35.** Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm gì?

**A.** Tăng trưởng không ổn định. **B.** Tăng trưởng rất ổn định.

**C.** Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm. **D.** Tăng liên tục với tốc độ cao.

**Câu 36.** Dừa được trồng nhiều nhất ở đâu?

**A.** Tây Nguyên. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 37.** Nguyên nhân cơ bản nhất làm diện tích rừng của nước ta thu hẹp nhanh chóng là gì?

**A.** Khai thác rừng bừa bãi. **B.** Chiến tranh kéo dài.

**C.** Đốt rừng làm nương rẫy. **D.** Cháy rừng.

**Câu 38.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết cửa khẩu nào sau đây **không** nằm trên đường biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia?

**A.** Xà Xía. **B.** Tây Trang. **C.** Mộc Bài. **D.** Lệ Thanh.

**Câu 39.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta hiện nay là gì?

**A.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác; giảm tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**B.** Tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước và công nghiệp khai thác; giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** Tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước và công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

**D.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**Câu 40.** Sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên ở nước ta là cơ sở để làm gì?

**A.** Phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng.

**B.** Phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng.

**C.** Phát triển các ngành công nghiệp nhẹ.

**D.** Phát triển các ngành công nghiệp nặng.

# ------ HẾT ------

*(Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam/ Tập bản đồ Địa lí 12.*

*Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)*

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **TRƯỜNG THPT BÌNH CHIỂU**

*(Đề thi có 05 trang)*

# ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023 – 2024

**MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 – BAN KHXH**

## Thời gian làm bài: 50 phút

*(không kể thời gian phát đề)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: ................................................................ | Số báo danh:  ...............…….... | **MÃ ĐỀ: 164** |

**Câu 1.** Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

**B.** Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

**D.** Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

**Câu 2.** Đặc điểm **không** đúng về chất lượng nguồn lao động của nước ta là gì?

**A.** Chất lượng nguồn lao động đang ngày càng được nâng lên.

**B.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

**C.** Lao động của nước ta cần cù, sáng tạo, ham học hỏi.

**D.** Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

**Câu 3.** Hướng phát triển **không** thể hiện xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế lãnh thổ ở nước ta là gì?

**A.** Hình thành các vùng chuyên canh.

**B.** Phát triển các ngành tận dụng được lợi thế nguồn lao động dồi dào.

**C.** Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.

**D.** Phát triển khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất có quy mô lớn.

**Câu 4.** Sự tăng trưởng GDP của nước ta trong thời gian qua có đặc điểm gì?

**A.** Tăng trưởng rất ổn định. **B.** Tăng trưởng không ổn định.

**C.** Tăng liên tục nhưng tốc độ chậm. **D.** Tăng liên tục với tốc độ cao.

**Câu 5.** Để tăng sản lượng đánh bắt thuỷ sản, vấn đề quan trọng cần phải giải quyết là gì?

**A.** Phổ biến kinh nghiệm và trang bị kiến thức cho ngư dân.

**B.** Mở rộng qui mô nuôi trồng thuỷ sản.

**C.** Tìm kiếm các ngư trường mới.

**D.** Đầu tư trang bị phương tiện hiện đại để đánh bắt xa bờ.

**Câu 6.** Trong những năm gần đây, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta tăng nhanh chủ yếu là do đâu?

**A.** Khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Mở cửa, hội nhập cùng với các chính sách ưu tiên, khuyến khích phát triển.

**C.** Việt Nam đã trở thành thành viên của các tổ chức như ASEAN, APEC, WTO...

**D.** Tận dụng nguồn lao động dồi dào, chất luợng lao động nâng cao.

**Câu 7.** Sự đa dạng về tài nguyên thiên nhiên ở nước ta là cơ sở để làm gì?

**A.** Phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành đa dạng.

**B.** Phát triển các ngành công nghiệp nhẹ.

**C.** Phát triển các ngành công nghiệp nặng.

**D.** Phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2018** | **2020** |
| Than sạch (triệu tấn) | 44,8 | 41,1 | 42,0 | 48,4 |
| Dầu thô (triệu tấn) | 15,0 | 13,4 | 14,0 | 11,5 |
| Điện (tỉ kWh) | 91,7 | 141,3 | 209,2 | 235,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn

2010 – 2020?

**A.** Sản lượng điện tăng nhanh qua các năm.

**B.** Các sản phẩm có tốc độ tăng đồng đều.

**C.** Sản lượng than sạch liên tục tăng nhanh.

**D.** Sản lượng dầu giảm đều qua các thời kì.

**Câu 9.** Nhận định **không** đúng về vai trò của tài nguyên rừng là gì?

**A.** Trồng rừng đem lại việc làm và thu nhập cho người dân.

**B.** Rừng cung cấp gỗ, nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp và cho xuất khẩu.

**C.** Rừng là tài nguyên vô cùng quí giá vì thế cần phải triệt để khai thác.

**D.** Trồng và bảo vệ rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

**Câu 10.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết quốc lộ 1A **không** đi qua thành phố nào sau đây?

**A.** Hòa Bình. **B.** Cần Thơ. **C.** Biên Hòa. **D.** Thanh Hóa.

**Câu 11.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta?

**A.** Tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực kinh tế.

**B.** Sự tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**C.** Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của nước ta thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

**D.** Nền kinh tế nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu.

**Câu 12.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta hiện nay là gì?

**A.** Tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước và công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

**B.** Tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước và công nghiệp khai thác; giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác; giảm tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**D.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**Câu 13.** Rừng ngập mặn **không** có vai trò nào sau đây?

**A.** Làm giảm bớt thiệt hại do lũ lụt ở các đồng bằng.

**B.** Cung cấp diện tích để nuôi các loài thuỷ sản.

**C.** Cung cấp gỗ củi.

**D.** Có tác dụng chắn sóng, lấn biển.

**Câu 14.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta mới chiếm khoảng 1/3 dân số cho thấy điều gì?

**A.** Điều kiện sống ở thành thị thấp. **B.** Đô thị hoá chưa phát triển mạnh.

**C.** Nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. **D.** Điều kiện sống ở nông thôn khá cao.

**Câu 15.** Phần lớn lao động nước ta chủ yếu trong khu vực nào?

**A.** Công nghiệp - dịch vụ. **B.** Công nghiệp - xây dựng

**C.** Nông - lâm - ngư nghiệp **D.** Dịch vụ.

### Câu 16. Cho thông tin sau: *“Ở nước ta, tổng trữ lượng hải sản khoảng 3,9* - *4,0 triệu tấn, cho phép* khai thác hàng năm 1,9 triệu tấn. *Biển nước ta có hơn 2000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có* giá trị kinh tế; 1647 loài giáp xác, *trong đó có hơn 100 loài tôm*, *nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao;* nhuyễn thể có hơn 2500 loài, *rong biển hơn 600 loài. Ngoài ra còn nhiều loại đặc sản khác như hải* sâm, bào ngư, *sò, điệp...*”

Thông tin trên chứng tỏ vùng biển nước ta như thế nào?

**A.** Có nhiều đặc sản quý.

**B.** Có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế.

**C.** Vùng biển giàu các loài tôm cá.

**D.** Có nguồn lợi hải sản phong phú.

**Câu 17.** Nguyên nhân cơ bản nhất làm diện tích rừng của nước ta thu hẹp nhanh chóng là gì?

**A.** Khai thác rừng bừa bãi. **B.** Chiến tranh kéo dài.

**C.** Đốt rừng làm nương rẫy. **D.** Cháy rừng.

**Câu 18.** Khu vực có tỉ trọng giảm liên tục trong cơ cấu sử dụng lao động của nước ta là gì?

**A.** Thuỷ sản. **B.** Nông, lâm nghiệp. **C.** Công nghiệp. **D.** Xây dựng.

**Câu 19.** Mật độ dân số nước ta có xu hướng như thế nào?

**A.** Ngày càng tăng.

**B.** Ngày càng giảm.

**C.** Thấp so với mức mức trung bình của thế giới.

**D.** Giữ nguyên và ít biến động.

**Câu 20.** Cho bảng số liệu:

# SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA NƯỚC TA (1990 – 2007)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2007** |
| Số dân thành thị (triệu người) | 12,9 | 14,9 | 18,8 | 22,3 | 23,4 |
| Tỉ lệ dân thành thị (%) | 19,5 | 20,8 | 24,2 | 26,9 | 27,3 |

Dạng biểu đồ thích hợp nhất biểu hiện tình hình đô thị hóa của nước ta theo bảng trên là gì?

**A.** biểu đồ kết hợp. **B.** Biểu đồ đường. **C.** Biểu đồ tròn. **D.** Biểu đồ miền. **Câu 21.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết tuyến đường biển trong nước quan trọng nhất nối Hải Phòng với nơi nào sau đây?

**A.** Đà Nẵng. **B.** Quy Nhơn. **C.** TP Hồ Chí Minh. **D.** Cửa Lò.

**Câu 22.** Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ đâu?

**A.** Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.

**B.** Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.

**C.** Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

**D.** Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

**Câu 23.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết tỉnh nào sau đây có 2 di sản văn hóa thế giới?

**A.** Quảng Ngãi. **B.** Quảng Nam. **C.** Đà Nẵng. **D.** Thừa thiên - Huế.

**Câu 24.** Nguyên nhân dẫn tới quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ trong thời gian qua là gì?

**A.** Mức sống của người dân cao.

**B.** Công nghiệp hoá phát triển mạnh.

**C.** Quá trình đô thị hoá giả tạo, tự phát.

**D.** Kinh tế phát triển nhanh.

**Câu 25.** Số người tăng thêm hàng năm còn cao ở nước ta cũng tạo thuận lợi để làm gì?

**A.** Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**B.** Phát triển nhiều ngành công nghiệp.

**C.** Cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**D.** Mở rộng thị trường tiêu thụ.

**Câu 26.** Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là gì?

**A.** Phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

**B.** Xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

**C.** Đẩy mạnh các hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở các đô thị.

**D.** Hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

**Câu 27.** Cho bảng số liệu:

# SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng (nghìn tấn)** | **Chia ra** | | **Giá trị xuất khẩu (triệu USD)** |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2015 | 6582,1 | 3049,9 | 3532,2 | 6568,8 |
| 2017 | 7313,4 | 3420,5 | 3892,9 | 8349,2 |
| 2019 | 8270,2 | 3777,7 | 4492,5 | 8514,0 |
| 2020 | 8497,2 | 3863,7 | 4633,5 | 8412,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về hình hình sản xuất thủy sản của nước ta, giai đoạn 2015

- 2020?

**A.** Sản lượng khai thác giảm, nuôi trồng tăng.

**B.** Sản lượng và giá trị xuất khẩu đều tăng.

**C.** Tổng sản lượng giảm, giá trị xuất khẩu tăng.

**D.** Sản lượng khai thác tăng nhanh hơn nuôi trồng.

**Câu 28.** Nguyên nhân quan trọng dẫn đến khu vực công nghiệp - xây dựng ở nước ta có tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm nhanh nhất trong nền kinh tế là gì?

**A.** Nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động dồi dào.

**B.** Đường lối chính sách, phát triển kinh tế trong nước và thế giới.

**C.** Đẩy mạnh tiến bộ khoa học - kĩ thuật hiện đại trong sản xuất.

**D.** Xu hướng chuyển dịch của thế giới và tác động khoa học - kĩ thuật.

**Câu 29.** Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1995 – 2010

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân (Nghìn người)** | **Số dân thành thị (Nghìn người)** | **Tốc độ gia tăng dân số (%)** |
| 1995 | 71995 | 14938 | 1,65 |
| 2000 | 77635 | 18772 | 1,36 |
| 2005 | 82392 | 22332 | 1,33 |
| 2010 | 86933 | 26516 | 1,03 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2010 là biểu đồ gì?

**A.** Biểu đồ tròn. **B.** Biểu đồ cột. **C.** Biểu đồ kết hợp. **D.** Biểu đồ đường.

**Câu 30.** Nhận định **không** đúng với đặc điểm phân bố dân cư của nước ta là gì?

**A.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta ngày càng tăng cao

**B.** Mật độ dân số ở nông thôn cao hơn so với đô thị.

**C.** Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

**D.** Phân bố không đều giữa đồng bằng với trung du và miền núi.

**Câu 31.** Dừa được trồng nhiều nhất ở đâu?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên.

**C.** Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 32.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 3 nối Hà Nội với nơi nào sau đây?

**A.** Lạng Sơn. **B.** Bắc Kạn. **C.** Hà Giang. **D.** Lào Cai.

**Câu 33.** Trong khu vực nông - lâm - thủy sản, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng chủ yếu là do đâu?

**A.** Nguồn tài nguyên thủy sản phong phú đang được chú trọng khai thác.

**B.** Các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp ít được chú trọng đầu tư hơn.

**C.** Trang thiết bị phục vụ ngành khai thác thủy sản ngày càng hiện đại.

**D.** Đã chiếm lĩnh được các thị trường đầy tiềm năng và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

**Câu 34.** Đâu là một trong những phương hướng nhằm hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta?

**A.** Cân đối tỉ trọng giữa nhóm A và nhóm B.

**B.** Xây dựng một cơ cấu ngành tương đối linh hoạt.

**C.** Đẩy mạnh phát triển tất cả các ngành công nghiệp.

**D.** Tăng nhanh tỉ trọng các ngành công nghiệp nhóm A.

**Câu 35.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết cảng nào sau đây là cảng sông?

**A.** Ninh Bình. **B.** Thuận An. **C.** Hải Phòng. **D.** Cửa Lò.

**Câu 36.** Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do yếu tố nào?

**A.** Thị trường tiêu thụ lớn. **B.** Thời tiết ổn định hơn trước.

**C.** Kinh nghiệm của người dân. **D.** Đẩy mạnh thâm canh.

**Câu 37.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết cửa khẩu nào sau đây **không** nằm trên đường biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia?

**A.** Lệ Thanh. **B.** Tây Trang. **C.** Mộc Bài. **D.** Xà Xía.

**Câu 38.** Vì sao ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế hầu hết các vùng lãnh thổ nước ta?

**A.** Độ che phủ rừng nước ta tương đối lớn và hiện đang gia tăng.

**B.** Nước ta có 3/4 đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển.

**C.** Rừng giàu có về kinh tế và môi trường sinh thái.

**D.** Nhu cầu về tài nguyên rừng rất lớn và phổ biến.

**Câu 39.** Ba vùng có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 80% sản lượng của cả nước là vùng nào?

**A.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

**B.** Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**D.** Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 40.** Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi là gì?

**A.** Làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư.

**B.** Gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng.

**C.** Các vùng xuất cư thiếu hụt lao động.

**D.** Tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.

# ------ HẾT ------

*(Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam/ Tập bản đồ Địa lí 12.*

*Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)*

**ĐÁP ÁN KIỂM TRA HKI - MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 12 BỘ ĐỀ KHXH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu\ Đề** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **161** | D | B | B | C | D | D | C | D | B | A | D | A | B | B | C | B | C | C | A | B |
| **162** | B | A | A | D | C | C | A | B | A | A | B | A | C | D | D | B | B | C | B | A |
| **163** | B | B | C | A | B | A | C | B | D | A | C | D | D | D | C | B | D | A | A | C |
| **164** | A | D | B | D | D | B | A | A | C | A | D | D | A | B | C | D | A | B | A | A |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu**  **\Đề** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** | **29** | **30** | **31** | **32** | **33** | **34** | **35** | **36** | **37** | **38** | **39** | **40** |
| **161** | A | C | D | B | A | B | D | B | B | C | C | B | A | C | A | B | C | D | B | C |
| **162** | B | D | D | B | B | A | D | B | A | B | B | A | D | B | A | C | D | D | B | D |
| **163** | A | A | C | C | D | B | B | C | A | B | C | D | D | C | D | C | A | B | D | A |
| **164** | C | B | B | B | D | C | B | B | C | B | C | B | D | B | A | D | B | B | C | D |

**BỘ ĐỀ KHTN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu\ Đề** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** | **17** | **18** | **19** | **20** |
| **141** | D | A | A | C | C | B | A | C | D | C | C | C | A | D | C | D | B | B | A | C |
| **142** | A | A | C | B | D | A | A | D | C | D | D | D | D | D | D | C | C | B | A | B |
| **143** | C | B | A | C | B | A | A | A | B | C | B | B | D | D | D | B | D | A | B | C |
| **144** | C | C | C | D | C | C | C | D | A | D | A | A | C | A | D | C | C | B | A | C |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu**  **\Đề** | **21** | **22** | **23** | **24** | **25** | **26** | **27** | **28** | **29** | **30** | **31** | **32** | **33** | **34** | **35** | **36** | **37** | **38** | **39** | **40** |
| **141** | B | B | C | B | C | D | B | D | A | B | C | C | D | D | C | A | D | D | B | C |
| **142** | B | B | B | D | C | A | C | C | D | D | A | C | B | A | B | B | C | D | B | C |
| **143** | A | C | B | D | D | C | A | B | A | D | C | C | A | C | D | B | D | C | D | B |
| **144** | A | B | A | B | B | C | C | B | A | C | A | B | D | B | D | D | B | A | D | A |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **TRƯỜNG THPT BÌNH CHIỂU**

*(Đề thi có 04 trang)*

# ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I NĂM HỌC 2023 – 2024

**MÔN: ĐỊA LÍ - KHỐI 12 – HÒA NHẬP**

## Thời gian làm bài: 50 phút

*(không kể thời gian phát đề)*

Họ và tên: ................................................................ Số báo danh:

**MÃ ĐỀ: 777**

...............……....

**Câu 1.** Nhận định **không** đúng với đặc điểm phân bố dân cư của nước ta là gì?

**A.** Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn.

**B.** Mật độ dân số ở nông thôn cao hơn so với đô thị.

**C.** Phân bố không đồng đều giữa đồng bằng với trung du và miền núi.

**D.** Tỉ lệ dân thành thị của nước ta ngày càng tăng cao.

**Câu 2.** Ở khu vực II, công nghiệp đang có xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng hóa sản phẩm để làm gì?

**A.** Sử dụng tốt hơn nguồn tài nguyên, lao động.

**B.** Giảm ô nhiễm môi trường.

**C.** Cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới.

**D.** Phù hợp với yêu cầu của thị trường, tăng hiệu quả đầu tư.

**Câu 3.** Biểu hiện rõ nét nhất cho việc nước ta đã đảm bảo vấn đề an ninh lương thực là gì?

**A.** Tỉ lệ hộ đói nghèo của nước ta giảm nhanh trong thời gian gần đây.

**B.** Diện tích lúa đã có dấu hiệu giảm dần trong giai đoạn gần đây.

**C.** Việt Nam đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

**D.** Sản lượng lương thực tăng liên tục trong thời gian gần đây.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự tăng trưởng nền kinh tế nước ta?

**A.** Tốc độ tăng trưởng có sự khác biệt đáng kể giữa các khu vực kinh tế.

**B.** Nền kinh tế nước ta chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu.

**C.** Sự tăng trưởng kinh tế của nước ta chưa đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

**D.** Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm của nước ta thuộc loại cao trong khu vực và trên thế giới.

**Câu 5.** Cơ cấu mùa vụ của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Giảm diện tích vụ mùa, tăng diện tích vụ hè thu.

**B.** Mở rộng diện tích lúa đông xuân và hè thu.

**C.** Giảm diện tích vụ đông xuân, tăng diện tích vụ hè thu.

**D.** Mở rộng diện tích lúa đông xuân và lúa mùa.

**Câu 6.** Hiện nay, nước ta có tỉ suất sinh tương đối thấp là do đâu?

**A.** Đời sống nhân dân khó khăn.

**B.** Thực hiện tốt công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình.

**C.** Số người trong độ tuổi sinh đẻ ít.

**D.** Xu hướng sống độc thân ngày càng phổ biến.

**Câu 7.** Số người tăng thêm hàng năm còn cao ở nước ta cũng tạo thuận lợi để làm gì?

**A.** Cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân.

**B.** Phát triển nhiều ngành công nghiệp.

**C.** Mở rộng thị trường tiêu thụ.

**D.** Khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 8.** Yếu tố quan trọng nhất nào đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta?

**A.** Tiến bộ của khoa học - kĩ thuật.

**B.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** Điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**D.** Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

**Câu 9.** Sự hiện đại trong ngành viễn thông nước ta thể hiện qua đặc điểm nào?

**A.** Điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong cả nước.

**B.** Số lượng thuê bao điện thoại di động tăng nhanh.

**C.** Sử dụng kĩ thuật analog.

**D.** Sử dụng mạng kĩ thuật số, truyền dẫn liên tỉnh bằng Viba và cáp quang với tiêu chuẩn cao.

**Câu 10.** Gia tăng tự nhiên dân số ở nước ta từ giữa thế kỉ XX trở về trước thấp là do đâu?

**A.** Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử cũng cao.

**B.** Tỉ suất tăng cơ học thấp.

**C.** Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp.

**D.** Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử cao.

**Câu 11.** Ba vùng có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 80% sản lượng của cả nước là vùng nào?

**A.** Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ.

**D.** Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 12.** Loại hình giao thông vận tải thuận lợi nhất để nước ta giao lưu với các nước trong khu vực Đông Nam Á là gì?

**A.** Đường sông. **B.** Đường biển. **C.** Đường bộ. **D.** Đường hàng không.

**Câu 13.** Các tuyến giao thông đường biển quan trọng nhất nước ta là tuyến nào?

**A.** Các tuyến nội bộ trong vịnh Bắc Bộ.

**B.** Các tuyến dọc duyên hải miền Trung.

**C.** Các tuyến nội bộ trong vịnh Thái Lan.

**D.** Các tuyến Bắc - Nam.

**Câu 14.** Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà Nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là gì?

**A.** Sự chênh lệch lớn về phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc.

**B.** Mỗi dân tộc có những nét văn hoá riêng.

**C.** Phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

**D.** Các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi.

**Câu 15.** Mật độ dân số nước ta có xu hướng như thế nào?

**A.** Giữ nguyên và ít biến động.

**B.** Ngày càng giảm.

**C.** Thấp so với mức mức trung bình của thế giới.

**D.** Ngày càng tăng.

**Câu 16.** Đâu là sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ của khu vực I ?

**A.** Ngành trồng cây công nghiệp, cây lương thực nhường chỗ cho chăn nuôi và thuỷ sản.

**B.** Tăng cường độc canh cây lúa, đa dạng hoá cây trồng đặc biệt là cây công nghiệp.

**C.** Các ngành trồng cây lương thực, chăn nuôi tăng dần tỉ trọng.

**D.** Các ngành thuỷ sản, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp tăng tỉ trọng.

**Câu 17.** Loại hình nào sau đây thuộc mạng phi thoại?

**A.** Mạng truyền dẫn Viba. **B.** Mạng Fax.

**C.** Mạng điện thoại đường dài. **D.** Mạng điện thoại nội hạt.

**Câu 18.** Hậu quả nghiêm trọng nhất của tình trạng di dân tự do tới những vùng trung du và miền núi là gì?

**A.** Các vùng xuất cư thiếu hụt lao động.

**B.** Tài nguyên và môi trường ở các vùng nhập cư bị suy giảm.

**C.** Gia tăng sự mất cân đối tỉ số giới tính giữa các vùng ở nước ta.

**D.** Làm tăng thêm khó khăn cho vấn đề việc làm ở vùng nhập cư.

**Câu 19.** Vì sao đồng bằng sông Hồng là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước ?

**A.** Có những trung tâm công nghiệp nằm rất gần nhau.

**B.** Có các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn nhất nước.

**C.** Tập trung nhiều các trung tâm công nghiệp nhất nước.

**D.** Có tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp cao nhất trong các vùng.

**Câu 20.** Năng suất lúa của nước ta trong thời gian gần đây tăng nhanh do yếu tố nào?

**A.** Kinh nghiệm của người dân. **B.** Thị trường tiêu thụ lớn.

**C.** Đẩy mạnh thâm canh. **D.** Thời tiết ổn định hơn trước.

**Câu 21.** Thành tựu kinh tế lớn nhất trong thời gian qua của nước ta là gì?

**A.** Phát triển nông nghiệp. **B.** Xây dựng cơ sở hạ tầng.

**C.** Tăng nhanh ngành dịch vụ. **D.** Phát triển công nghiệp.

**Câu 22.** Trong nội bộ ngành, sản xuất nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Tăng tỉ trọng trồng cây ăn quả, giảm tỉ trọng ngành trồng cây lương thực.

**B.** Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

**C.** Tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, giảm tỉ trọng các sản phẩm không qua giết thịt.

**D.** Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc lớn, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm.

**Câu 23.** Khu vực nào chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta?

**A.** Nhà nước. **B.** Tập thể. **C.** Tư nhân, cá thể. **D.** Nước ngoài.

**Câu 24.** Vùng có tổng mức bán lẻ hàng hóa thấp nhất là vùng nào?

**A.** Tây Bắc. **B.** Tây Nguyên. **C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Đông Bắc. **Câu 25.** Nguyên nhân trực tiếp gây nên tình trạng số người gia tăng hàng năm còn nhiều mặc dù tốc độ tăng dân số đã giảm ở nước ta là gì?

**A.** Tác động của các quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá.

**B.** Mức sinh cao và giảm chậm, mức tử xuống thấp và ổn định.

**C.** Tác động của chính sách di cư.

**D.** Quy mô dân số lớn.

**Câu 26.** Công nghiệp khai thác khoáng sản là thế mạnh của vùng nào?

**A.** Đông Nam Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Trung du và miền núi Bắc Bộ.

**Câu 27.** Điều kiện tự nhiên gây khó khăn nhất đối với việc phát triển ngành giao thông của nước ta là gì?

**A.** Địa hình phân hóa phức tạp. **B.** Lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang.

**C.** Khí hậu diễn biến thất thường. **D.** Mạng lưới sông ngòi dày đặc.

**Câu 28.** Tuyến đường nào được xem là xương sống của cả hệ thống đường bộ nước ta?

**A.** Quốc lộ 1. **B.** Đường Hồ Chí Minh.

**C.** Đường 14. **D.** Đường 51.

**Câu 29.** Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta hiện nay là gì?

**A.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến và công nghiệp khai thác; giảm tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**B.** Tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước và công nghiệp khai thác; giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.

**C.** Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.

**D.** Tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước và công nghiệp chế biến; giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.

**Câu 30.** Vùng có diện tích trồng rau lớn nhất ở nước ta là vùng nào ?

**A.** Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng duyên hải miền Trung.

**D.** Đồng bằng duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 31.** Ngành nào sau đây **không** phải là ngành công nghiệp trọng điểm?

**A.** Luyện kim. **B.** Cơ khí và điện tử.

**C.** Hóa chất. **D.** Vật liệu xây dựng.

**Câu 32.** Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 1995 – 2010

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số dân (Nghìn người)** | **Số dân thành thị (Nghìn người)** | **Tốc độ gia tăng dân số (%)** |
| 1995 | 71995 | 14938 | 1,65 |
| 2000 | 77635 | 18772 | 1,36 |
| 2005 | 82392 | 22332 | 1,33 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 2010 | 86933 | 26516 | 1,03 |

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình phát triển dân số nước ta giai đoạn 1995 – 2010 là biểu đồ gì?

**A.** Biểu đồ đường. **B.** Biểu đồ kết hợp. **C.** Biểu đồ tròn. **D.** Biểu đồ cột.

**Câu 33.** Ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc sản xuất lương thực, thực phẩm ở nước ta là gì?

**A.** Đảm bảo an ninh lương thực trong nước.

**B.** Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

**C.** Giải quyết việc làm cho người lao động.

**D.** Tạo nguồn hàng cho xuất khẩu.

**Câu 34.** Người Việt Nam ở nước ngoài tập trung nhiều nhất ở các quốc gia và khu vực nào?

**A.** Châu Âu, Ôxtrâylia, Trung Á. **B.** Bắc Mĩ, châu Âu, Nam Á.

**C.** Hoa Kì, Ôxtrâylia, châu Âu. **D.** Bắc Mĩ, Ôxtrâylia, Đông Á.

**Câu 35.** Ý nào sau đây **không** phải là phương hướng chủ yếu để tiếp tục hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay?

**A.** Xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt.

**B.** Đẩy mạnh phát triển ở tất cả các ngành công nghiệp.

**C.** Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

**D.** Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.

**Câu 36.** Trong phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta, ngành được ưu tiên đi trước một bước là ngành nào?

**A.** Khai thác và chế biến dầu khí. **B.** Sản xuất hàng tiêu dùng.

**C.** Chế biến nông, lâm, thuỷ sản. **D.** Điện năng.

**Câu 37.** Ngành hàng không nước ta có những bước tiến rất nhanh chủ yếu do đâu?

**A.** Có chiến lược phát triển táo bạo và nhanh chóng hiện đại hóa cơ sở vật chất.

**B.** Nguồn vốn đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất của nước ngoài.

**C.** Hệ thống đào tạo phi công và nhân viên có chất lượng cao.

**D.** Phong cách phục vụ chuyên nghiệp.

**Câu 38.** Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở điều gì?

**A.** Nhịp độ tăng trưởng cao.

**B.** Nhịp độ phát triển cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí.

**C.** Nhịp độ phát triển cao và liên tục trong nhiều năm.

**D.** Tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

**Câu 39.** Biện pháp quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng lúa gạo nước ta với các nước xuất khẩu gạo khác là gì?

**A.** Nâng cao chất lượng sản phẩm và áp dụng công nghệ trong chế biến.

**B.** Giảm chi phí sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

**C.** Nắm bắt được những biến đổi của yêu cầu thị trường.

**D.** Sản xuất nhiều giống lúa đặc sản, phù hợp nhu cầu của thị trường.

**Câu 40.** Cơ cấu thành phần kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo hướng nào?

**A.** Giảm tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài quốc doanh.

**B.** Giảm dần tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

**C.** Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước.

**D.** Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh tỉ trọng.

# ------ HẾT ------

*(Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam/ Tập bản đồ Địa lí 12.*

*Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)*

**ĐÁP ÁN KIỂM TRA HKI - MÔN ĐỊA LÍ - KHỐI 12**

**ĐỀ HÒA NHẬP MĐ: 777**

**4**

**14**

**5**

**15**

**6 7 8**

**16**

**17 18**

B D

**1**

C

B

B

B

C

B

D

A

A

B

D

A

D

D

B

B C C

D

A

B

A

D

B

C

A

B

A

B

C

A

A

D

D

A

C

B

D

**777**

**777**

**20**

**40**

**19**

**39**

**1**

**33**

**12**

**32**

**11**

**31**

**10**

**30**

**9**

**29**

**8**

**28**

**7**

**27**

**6**

**26**

**5**

**25**

**4**

**24**

**3**

**23**

**2**

**22**

**12**

**Câu\Đề**

**Câu\Đề**

1